

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

### PHẦN 1: TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

#### 1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

- Tên trường: Trường Đại học Tây Đô.
- Sứ mệnh: Sứ mệnh của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.
- Địa chỉ: số 68 đường Trần Chiên, khu vực Thạnh Mỹ, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.
- Địa chỉ web: [www.tdu.edu.vn](http://www.tdu.edu.vn).

#### 1.2. Quy mô đào tạo:

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III		174	2484					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			1168					
Khối ngành VI		168	2453					
Khối ngành VII			902					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)		342	7007					

#### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Tây Đô sử dụng phương thức tuyển sinh để tuyển sinh đại học hệ chính quy, cụ thể như sau:

**Tuyển sinh năm 2018:** xét hai phương thức.

- **Phương thức 1:** Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 để xét tuyển

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

+ Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ), cụ thể như sau:

Có hai hình thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT:

**Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}$ .

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3})$ .

$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$ .

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

**Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3})$$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3$ .

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3$ .

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3$ .

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

**Tuyển sinh năm 2019:** xét bốn phương thức.

- **Phương thức 1:** Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 để xét tuyển.

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

+ Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các ngành sức khỏe.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

**Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}.$$

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3})$ .

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

**Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên. Riêng đối với ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3})$$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3$ .

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3$ .

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3$ .

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2019 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.

**1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)**

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
1.Kế toán						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	50	68	14	42	82	14
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
2.Tài chính ngân hàng						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	50	59	14	33	76	14
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
3.Quản trị kinh doanh						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	100	203	14	33	212	14
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
4.Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	50	116	14	36	149	14
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
5.Luật kinh tế						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	125	154	14	48	117	14
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
6. Kinh doanh quốc tế						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	-	-	-	33	0	14
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
7. Marketing						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	-	-	-	33	0	14
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
1.Công nghệ thông tin - Toán, Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. - Toán, Vật lý, Ngữ văn	50	11	14	36	25	14
2.Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Toán, Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. - Toán, Vật lý, Ngữ văn	25	4	14	12	6	14
3.Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Toán, Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. - Toán, Vật lý, Ngữ văn	50	3	14	24	4	14
4.Nuôi trồng thủy sản - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học. - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	25	4	14	18	3	14
5.Công nghệ thực phẩm - Toán, Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. - Toán, Vật lý, Ngữ văn.	50	12	14	15	9	14
6. Thủ y - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Địa lý - Toán, Sinh học, Địa lý - Toán, Hóa học, Ngữ văn	50	11	14	33	18	14
7. Chăn nuôi - Toán , Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học. - Toán, Sinh học, Tiếng Anh.	-	-	-	-	0	14
Khối ngành VI						
1.Dược học - Toán , Vật lý, Hóa học. - Toán, Hóa học, Sinh học.	300	66	15	120	12	20

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Toán, Hóa học, Tiếng Anh. - Toán, Hóa học, Ngữ văn						
2.Điều dưỡng						
- Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Sinh học, Tiếng Anh. - Toán, Sinh học, Ngữ văn	50	22	14	36	11	18
Khối ngành VII						
1.Văn học						
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	25	16	14	6	14	14
2.Việt Nam học						
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa	50	88	14	18	92	14
3.Ngôn ngữ Anh						
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý - Ngữ Văn, Toán, Lịch sử	90	103	14	60	105	14
4.Quản lý đất đai						
- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	40	3	14	9	6	14
5.Quản lý tài nguyên - môi trường						
- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	40	3	14	9	3	14
6. Du lịch						
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa	-	-	-	36	103	14
7. Quản trị khách sạn						
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử.	-	-	-	33	0	14

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa						
<b>Tổng</b>	1220	946	X	723	1047	X

## 2. Thông tin tuyển sinh năm 2020

**2.1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông trong năm 2020 và những năm trước.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước

**2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển theo 04 phương thức:**

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.

**2.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:**

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

Thí sinh có tổng điểm thi của 03 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT. Riêng ngành Dược học và Điều dưỡng thí sinh tham gia xét tuyển phải có tổng điểm 03 môn thi đạt tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng (điểm sàn) của Bộ Giáo dục quy định sau khi có kết quả thi.

- Điều kiện nhận hồ sơ:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nói trên.

**2.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có 03 hình thức của phương thức xét học bạ:

**2.3.2.1 Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng (ĐTBC) các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng của các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình cộng (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}.$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

**2.3.2.2 Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

### **2.3.2.3 Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 11 và học kỳ I lớp 12 với các tiêu chí sau:**

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 2.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

### **2.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.**

Với các tiêu chí sau:

+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Có tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2020 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và có kết quả các môn thi đạt từ mức điểm xét tuyển do Trường Đại học Tây Đô quy định (Trường sẽ ra thông báo sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia THPCM).

### **2.3.4. Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.**

Với các tiêu chí sau:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Riêng đối với ngành Dược học và Điều dưỡng Thí sinh cần phải có thêm các tiêu chí sau:

- + Ngành Dược học: Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;
- + Ngành Điều dưỡng: Thí sinh sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ trung bình trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,5 trở lên.

b. Môn thi:

Thí sinh thi tối thiểu là 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành mà trường đại học Tây Đô đã công bố (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Sử, Địa, GD&CD, Tiếng anh).

c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Tổng điểm các thí sinh đăng ký dự thi theo tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển (theo thang điểm 10) đạt mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường xác định sau khi có kết quả.

- Danh sách trúng tuyển được lấy theo chỉ tiêu và xét theo điểm từ cao đến thấp.

d. Chính sách hỗ trợ thí sinh:

- Thí sinh được hỗ trợ phí ôn tập tại trường.

- Các chính sách khác được đăng tải chi tiết trên Website của nhà Trường theo địa chỉ [www.tdu.edu.vn](http://www.tdu.edu.vn)

#### 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)					Xét tuyển thẳng
			Tổng	Xét KQ thi THPT QG	Xét học bạ	Xét KQ thi của ĐH QG TP.HCM	Tổ chức thi	
<b>Khối ngành III</b>			<b>760</b>	<b>152</b>	<b>456</b>	<b>64</b>	<b>76</b>	<b>12</b>
1	7340301	Kế toán	120	24	72	10	12	2
2	7340201	Tài chính ngân hàng	120	24	72	10	12	2
3	7340101	Quản trị kinh doanh	300	60	180	26	30	4
4	7340115	Marketing	60	12	36	5	6	1
5	7340120	Kinh doanh quốc tế	60	12	36	5	6	1
6	7380107	Luật kinh tế	100	20	60	8	10	2
<b>Khối ngành V</b>			<b>420</b>	<b>84</b>	<b>252</b>	<b>34</b>	<b>42</b>	<b>8</b>
7	7480201	Công nghệ thông tin	90	18	54	7	9	2

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)					Xét tuyển thẳng
			Tổng	Xét KQ thi THPT QG	Xét học bạ	Xét KQ thi của ĐH QG TP.HCM	Tổ chức thi	
8	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	60	12	36	5	6	1
9	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	50	10	30	4	5	1
10	7620301	Nuôi trồng thủy sản	60	12	36	5	6	1
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	60	12	36	5	6	1
12	7640101	Thú y	70	14	42	6	7	1
13	7620105	Chăn nuôi	30	6	18	2	3	1
<b>Khối ngành VI</b>			<b>350</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>28</b>	<b>245</b>	<b>7</b>
14	7720201	Dược học	250	25	25	20	175	5
15	7720301	Điều dưỡng	100	10	10	8	70	2
<b>Khối ngành VII</b>			<b>570</b>	<b>114</b>	<b>342</b>	<b>46</b>	<b>57</b>	<b>11</b>
16	7229030	Văn học	30	6	18	2	3	1
17	7310630	Việt Nam học	40	8	24	3	4	1
18	7220201	Ngôn ngữ Anh	180	36	108	15	18	3
19	7850103	Quản lý đất đai	30	6	18	2	3	1
20	7850101	Quản lý tài nguyên - môi trường	30	6	18	2	3	1
21	7810101	Du lịch	50	10	30	4	5	1
22	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	24	72	10	12	2
23	7810201	Quản trị khách sạn	90	18	54	8	9	1
<b>Tổng</b>			<b>2100</b>	<b>420</b>	<b>1260</b>	<b>172</b>	<b>210</b>	<b>38</b>

## 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

### 2.5.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:

#### Điều kiện nhận hồ sơ:

Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 03 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT. Riêng ngành Dược học và Điều dưỡng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

### **2.5.2. Xét học bạ:**

#### **Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:**

**a. Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

**b. Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

**c. Hình thức 3:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

### **2.5.3. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh:**

**Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:**

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2020 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và có kết quả điểm bài thi đạt từ mức điểm xét tuyển do Trường Đại học Tây Đô quy định theo từng đợt xét tuyển.

**2.5.4. Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức:****a. Điều kiện nhận hồ sơ thi tuyển:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Riêng đối với ngành Dược học và Điều dưỡng Thí sinh cần phải có thêm các tiêu chí sau:

- + Ngành Dược học: Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;
- + Ngành Điều dưỡng: Thí sinh sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ trung bình trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,5 trở lên.

**b. Môn thi:**

Thí sinh thi tối thiểu là 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành mà trường đại học Tây Đô đã công bố (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Sử, Địa, GDCCD, Tiếng anh).

**c. Tiêu chí và điều kiện xét:**

- Tổng điểm các thí sinh đăng ký dự thi theo tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển (theo thang điểm 10) đạt mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường xác định sau khi có kết quả.

- Danh sách trúng tuyển được lấy theo chỉ tiêu và xét theo điểm từ cao đến thấp.

**d. Chính sách hỗ trợ thí sinh:**

- Thí sinh được hỗ trợ phí ôn tập tại trường.
- Các chính sách khác được đăng tải chi tiết trên Website của nhà Trường theo địa chỉ [www.tdu.edu.vn](http://www.tdu.edu.vn)

**2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...****2.6.1. Mã trường, ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển:**

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4	Ghi chú
1	DTD	7340301	Kế toán	A00	A01	D01	C04	
2	DTD	7340201	Tài chính ngân hàng	A00	A01	D01	C04	
3	DTD	7340101	Quản trị kinh doanh	A00	A01	D01	C04	
4	DTD	7380107	Luật kinh tế	C00	D14	D84	D66	
5	DTD	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	A01	D01	C04	
6	DTD	7480201	Công nghệ thông tin	A00	A02	A01	C01	
7	DTD	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	A00	A02	A01	C01	
8	DTD	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	A00	A02	A01	C01	
9	DTD	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00	A01	B00	D07	
10	DTD	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	A02	A01	C01	
11	DTD	7810101	Du lịch	D01	C00	D14	D15	
12	DTD	7640101	Thú y	B00	A06	B02	C02	
13	DTD	7720201	Dược học	A00	B00	D07	C02	
14	DTD	7720301	Điều dưỡng	A02	B00	D08	B03	
15	DTD	7229030	Văn học	C04	C00	D14	D15	
16	DTD	7310630	Việt Nam học	D01	C00	D14	D15	
17	DTD	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	D14	D15	D66	
18	DTD	7850103	Quản lý đất đai	A00	A01	B00	D01	
19	DTD	7850101	Quản lý tài nguyên - môi trường	A00	A01	B00	D01	
20	DTD	7620105	Chăn nuôi	A00	A02	B00	D08	
21	DTD	7810201	Quản trị khách sạn	D01	C00	D14	D15	
22	DTD	7340115	Marketing	A00	A01	D01	C04	
23	DTD	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00	A01	D01	C04	

### 2.6.2. quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ trong xét tuyển

a. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trung tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (Môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm trung bình môn chính cả 03 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình 2 môn còn lại trong nhóm môn xét tuyển của 03 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

**b. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển học bạ:**

- Đối với phương thức xét tuyển học bạ, Trường Đại học Tây Đô cũng không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trúng tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong phương thức xét học bạ: Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm trung bình môn chính (môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn chính (trong nhóm môn tham gia xét tuyển) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình tất cả các môn của 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

**c. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh:**

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Đô sử dụng kết quả thi là điểm thi của bài thi đánh giá năng lực. Do đó không có xét đến yếu tố điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển.

- Điều kiện phụ trong xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh: Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển bằng nhau và nằm ở ngưỡng phải loại nhau, trường sẽ xét tiếp các điều kiện phụ ưu tiên theo thứ tự sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có tổng điểm thi phần 1 (ngôn ngữ) và phần 2 (toán học, tư duy logic, phân tích số liệu) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi phần 3 (giải quyết vấn đề) lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm xét tốt nghiệp THPT lớn hơn.

**d. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực tại trường đại học Tây Đô:**

Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn chính (trong nhóm môn tham gia xét tuyển) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình tất cả các môn của 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

**2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.**

**2.7.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:**

- Thời gian: Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện, sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với thí sinh xét nguyện vọng bổ sung.

**2.7.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ):**

- Thời gian xét tuyển: chia làm 03 đợt.

+ Thời gian xét tuyển đợt 01 đến hết ngày 19/09/2020.

+ Thời gian xét tuyển đợt 02 bắt đầu từ 20/09/2020 đến hết ngày 07/10/2020.

+ Thời gian xét tuyển đợt 03 bắt đầu từ 08/10/2020 đến hết ngày 27/10/2020.

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển qua các hình thức:

- + Nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trường.
- + Gửi qua đường bưu điện.
- + Xét tuyển online trên cổng thông tin điện tử của trường.

- Thí sinh truy cập cổng thông tin điện tử của trường để xem hướng dẫn xét tuyển và có thể download các biểu mẫu để xét tuyển.

#### **2.7.3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực 2020 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức:**

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
- Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2020 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và có kết quả điểm bài thi tối thiểu đạt bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường. Trường ĐH Tây Đô sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia TPHCM.

- Thời gian đăng ký: bắt đầu từ ngày 01 tháng 08 năm 2020.

#### **2.7.4. Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.**

- Thời gian đăng ký dự thi đợt 01: đến hết ngày 30/6/2020  
- Thời gian đăng ký dự thi 02: đến hết ngày 28/8/2020  
- Thời gian đăng ký dự thi 03: đến hết ngày 30/9/2020  
- Thời gian đăng ký dự thi 04: đến hết ngày 31/10/2020  
- Các đợt tiếp theo: Trường sẽ thông báo sau (nếu còn chỉ tiêu).  
- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô hoặc gửi hồ sơ qua đường Bưu điện.

Địa chỉ: số 68, đường Trần Chiên, phường Lê Bình, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.  
SĐT: 0939.028.579 – 0939.440.579

- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- + Phiếu đăng ký thi và xét tuyển (theo mẫu của Trường).
- + Bản photo Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời có công chứng.
- + Bản photo học bạ có công chứng.
- + 02 ảnh (4x6).

- + Bản photo CMND hoặc căn cước công dân có công chứng
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
- Thí sinh truy cập Website của trường theo địa chỉ [www.ts.tdu.edu.vn](http://www.ts.tdu.edu.vn) để được hướng dẫn cụ thể về thủ tục làm hồ sơ thi tuyển.

## **2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;**

### **2.8.1. Xét tuyển thẳng**

Trường Đại học Tây Đô xét tuyển thẳng người học đã tốt nghiệp THPT và có thêm các điều kiện sau:

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ;
- c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh;
- d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;
- đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDDT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do hiệu trưởng các trường quy định;

h) Người đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được tuyển thẳng vào trường để học ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.

- Thời gian đăng ký xét tuyển thẳng: 20/8/2020 đến hết ngày 30/10/2020.
- Thí sinh có thể xem chi tiết hướng dẫn đăng ký xét tuyển thẳng tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: [www.ts.tdu.edu.vn](http://www.ts.tdu.edu.vn).

### **2.8.2. Chính sách ưu tiên xét tuyển:**

#### **Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực**

##### **a) Thí sinh khi đăng ký tham gia xét tuyển được ưu tiên xét tuyển theo đối tượng:**

Thí sinh thuộc các đối tượng ưu tiên được quy định tại khoản 1 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành

kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDDT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng ưu tiên 1 (UT1) gồm các đối tượng: đối tượng 01, đối tượng 02, đối tượng 03 và đối tượng 04 được cộng thêm 02 (hai) điểm vào điểm xét tuyển khi tham gia xét tuyển tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10.

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng ưu tiên 2 (UT2) gồm các đối tượng: đối tượng 05, đối tượng 06 và đối tượng 07 được cộng thêm 01 (một) điểm khi tham gia xét tuyển tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10.

**b) Thí sinh khi đăng ký tham gia xét tuyển được ưu tiên xét tuyển theo khu vực:**

Thí sinh thuộc các khu vực ưu tiên được quy định tại khoản 4 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDDT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 1 (KV1) được cộng 0.75 (không chấm bảy mươi lăm) điểm vào điểm xét tuyển.

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) được cộng 0.50 (không chấm năm mươi) điểm vào điểm xét tuyển.

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 2 (KV2) được cộng 0.25 (không chấm hai mươi lăm) điểm vào điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển tương ứng là tổng điểm 3 bài thi/môn thi tính theo thang điểm 10.

**2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:**

- Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020: 30.000đ/ 01 nguyện vọng.

- Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ): 30.000đ/01 nguyện vọng.

- Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia TPHCM: 30.000 đồng/01 nguyện vọng

- Lệ phí xét tuyển do trường ĐH Tây Đô tổ chức thi: 30.000 đồng/01 nguyện vọng.

**2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

**2.10.1. Mức học phí Toàn khóa học - tuyển sinh năm 2020:**

STT	Ngành	Số tín chỉ Toàn khóa học	Đơn giá/01 TC	Thời gian đào tạo trung bình của khóa học (năm)	Ghi chú
1	Dược học	160	1,330,000	5	
2	Điều dưỡng	130	696,000	4	
3	Kế toán	130	468,000	4	
4	Tài chính - Ngân hàng	130	468,000	4	
5	Quản trị kinh doanh	130	468,000	4	
6	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành	130	468,000	4	
7	Công nghệ thông tin	130	468,000	4	
8	Công nghệ kỹ thuật công trình XD	130	468,000	4	
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	130	468,000	4	
10	Luật kinh tế	130	468,000	4	
11	Ngôn ngữ Anh	130	468,000	4	
12	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	130	468,000	4	
13	Du lịch	130	468,000	4	
14	Văn học	130	468,000	4	
15	Thú y	160	544,000	5	
16	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	130	468,000	4	
17	Công nghệ thực phẩm	130	531,000	4	
18	Quản lý đất đai	130	468,000	4	
19	Nuôi trồng thủy sản	130	468,000	4	
20	Marketing	130	468,000	4	
21	Kinh doanh quốc tế	130	468,000	4	
22	Quản trị khách sạn	130	468,000	4	
23	Chăn nuôi	130	468,000	4	

- Giảm 50% học phí đối với con liệt sĩ.
- Giảm 30% mức học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4.
- Giảm 10% mức học phí đối với con thương binh loại 3/4.
- Giảm 30% mức học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có sổ hộ nghèo.

- Giảm 20% học phí cho mỗi sinh viên đối với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/chị em ruột cùng đang học tập tại Trường.

- Giảm 20% mức học phí đối với con người dân tộc thiểu số có sổ hộ nghèo.

Ngoài chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường, sinh viên còn được miễn giảm học phí tại địa phương từ NSNN theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDDT-BTC-BLDTBXH ngày 30/3/2016. (Tại khoản 2 Điều 4 quy định: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có); Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).

#### **2.10.2. Lộ trình tăng học phí:**

Học phí hàng năm tăng không quá 5% so với năm trước đó.

**2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2020:**

Địa chỉ website của trường: [www.tdu.edu.vn](http://www.tdu.edu.vn)

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Lương Lê Nhân	Phó trưởng phòng Đào tạo	0918613613	llnhan@tdu.edu.vn
2	Đặng Huy Hoàng	Chuyên viên phòng Đào tạo	0368300300	dhoang@tdu.edu.vn

#### **3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:**

- + Đợt 01 đến hết 19/9/2020 (Nhập học dự kiến ngày 20/9/2020).
- + Đợt 02 từ 20/9/2020 đến hết 07/10/2020.
- + Đợt 03 từ 08/10/2020 đến hết 27/10/2020.

#### **4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng:**

##### **4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:**

###### **4.1.1. Thông kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:**

- Tổng diện tích đất của trường: 124.601,8 m<sup>2</sup>

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường:

28.695,7 m<sup>2</sup>

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 0

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	116	17340
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1080
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	65	11357
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	1098
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	642
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	8	1272
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	14	1891
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2028
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	38000

###### **4.1.2. Thông kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị**

STT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khoi ngành đào tạo
1	Phòng Thực hành kiểm nghiệm	HPLC – Shimazu 1 bộ/1 Máy quang phổ Shimadzu UV 18000 /1 Đèn soi UV 254-365/2 Máy đo quang phổ Boeco S200 (Vis) /1 Máy thử độ rã thuốc viên/1 Máy thử độ hòa tan bán tự động 6 cốc /1 Bể siêu âm Elsma /1 Bể siêu âm Power sonic/1 Bếp đun cách thủy /1 Máy cắt nước hai lần/1 Tủ sấy/1 Tủ lạnh/1 Máy đo pH /2 Máy khuấy từ /2 Tủ hút khí độc /1 Máy lạnh/1 Cân phân tích 4 số lẻ /4 Cân điện tử 210g /2	Dược*
2	Phòng thực hành Dược liệu	Máy cô quay chân không/2 Cân hồng ngoại xác định độ ẩm/1 Cân kỹ thuật/2 Cân phân tích/2 Kính hiển vi/7 Bể siêu âm/1 Tủ sấy/1 Đèn soi UV/1 Bếp đun bình cầu nhỏ/2 Bếp đun bình cầu lớn/1 Bếp điện/2 Máy đo điểm chảy /1 Máy xay dược liệu/1 Bơm chân không/2 Máy lạnh/1 Máy khuấy trộn/2 Tủ lạnh 220 lít/1 Tủ hút/1 Bình hút ẩm /2	Dược*
3	Phòng thực hành Hóa lý	Tủ hút/1 Tủ sấy/1 Máy nung/2 Máy đo độ dẫn điện/2 Cân Phân tích ( $\pm 0,0001$ )/1 Máy chuẩn độ điện thế/1 Máy đun cách thủy/2 Máy khuấy từ gia nhiệt/4 Tủ lạnh 185 lít/1 Máy điều hòa/1	Dược*
4	Phòng thực hành Thực vật dược	Kính hiển vi/25 Kính lúp cầm tay 8520/5 Kính lúp cầm tay 8750/5	Dược*
5	Phòng thực hành bán thuốc	Tủ đựng thuốc lớn/1 Tủ đựng thuốc nhỏ/1 Tủ đựng thuốc vừa/1 Cân sức khỏe/1 Máy lạnh/1 Tủ lạnh/1	Dược*
6	Phòng thực hành bào chế	Tủ lạnh/1 Bếp cách thủy 6 chõ/2 Bát sứ miệng rộng d=20/20 Baume kế (d>1)/3 Bếp điện Gali/2 Khuôn thuốc đạn, thuốc trứng/5 Bình tia 500 ml/20 Cân đĩa 500 gram/22 Cân đĩa 200 gram/15 Cân điện tử 400 gram, 2 số lẻ (TJ402)/1 Cồn kế có nhiệt kế 60-100 độ/10 Cồn kế có nhiệt kế 0 - 60 độ/5 Nhiệt kế rượu 0-100 độ/10 Nhiệt kế rượu 20-100 độ/5 Nhiệt kế rượu 0 - 60 độ/5	Dược*
7	Phòng thực hành Dược lý- Dược lâm sàng	Máy lắc ống nghiệm vortex/1 Bếp điện/1 Máy đo pH/1 Tủ lạnh/1 Tủ sấy/1 Cân kỹ thuật/2 Micropipet/5	Dược*
8	Phòng thực hành Hóa Hữu Cơ	Tủ hút/1 Cân kỹ thuật ( $\pm 0,01$ )/1 Bộ lọc chân không/2 Cân quang/1 Cân Phân tích ( $\pm 0,0001$ )/1 Máy chuẩn độ điện thế/1 Máy khuấy từ gia nhiệt/4 Tủ sấy/1 Bếp điện/2 Bếp cách thủy/1 Bình sắc ký/8 Nhiệt kế rượu/3	Dược*

9	Phòng thực hành Hóa phân tích Định tính	Cân điện tử/1 Máy ly tâm/1 Tủ hút/1 Bình hút âm thủy tinh +lưới sứ trắng/2 Thiết bị đo pH, đầu đo, dung dịch chuẩn/10	Dược*
10	Phòng thực hành Hóa Định lượng	Cân điện tử OHAUS 4 số lẻ/3 Cân quang/1 Tủ sấy Memmert/1 Bếp điện /2	Dược*
11	Phòng thực hành Hóa dược	Bể đun cách thủy/1 Bộ lọc chân không/2 Tủ hút/1 Cân phân tích/1 Bếp điện tròn/4 Tủ đựng dung môi có hệ thống hút/1 Tủ lạnh/1 Tủ sấy/1	Dược*
12	Phòng thực hành Vật Lý	Khảo sát hệ chuyển động tịnh tiến-quay. Xác định momen quán tính của bánh xe và lực ma sát ồ trực /2 Khảo sát dao động của con lắc vật lý/2 Khảo sát cộng hưởng sóng dừng trong cột không khí. Xác định vận tốc truyền âm trong chất khí /2 Khảo sát quá trình trao đổi nhiệt. Xác định nhiệt nóng chảy của nước đá. /Đương lượng khí của calo / Khảo sát chuyển pha rắn-lỏng của thiếc kim loại. Xác định nhiệt độ chuyển pha rắn-lỏng / Khảo sát quá trình cân bằng nhiệt động. Xác định tỷ số nhiệt dung	Dược*
13	Phòng thực hành Vi Sinh-Ký sinh	Kính hiển vi/6 Tủ sấy/1 Tủ cấy vi sinh/1 Tủ âm/2 Tủ lạnh/1 Tủ âm 40 độ C/1 Máy lắc ống nghiệm/1 Nồi khử trùng/1 Lò vi sóng/1 Bộ pipet đơn kênh, gồm các loại: 200 – 1000 µl/1	Dược*
14	Phòng thực hành Hóa đại cương	Máy li tâm/1 Cân phân tích/6 Tủ hút/1 Tủ sấy/1 Máy khuấy từ/2 Máy đo pH/3 Máy cắt nước 1 lần/1 Lò nung/1	Quản lý tài nguyên và môi trường*, Dược*
15	Phòng thực hành Hóa Vô Cơ	Máy li tâm/1 Cân phân tích/6 Tủ hút/1 Tủ sấy/1 Máy khuấy từ/2 Máy đo pH/3 Máy cắt nước 1 lần/1 Lò nung/1	Quản lý tài nguyên và môi trường*, Dược*
16	Phòng thực hành Sinh đại cương	Kính hiển vi Olympus- Nhật-Model: CX21/20 Kính Hiển vi soi nỗi 30 START- Model:1900 CETI 300- Phóng đại 30 lần./20 Kính lúp cầm tay 90 mm/25 Bếp điện gali/1 Bếp điện từ/1	Nuôi trồng thuỷ sản, Dược*
17	Phòng thực hành Hóa sinh	Máy phân tích hóa sinh/1 Máy đo Sinh hóa máu/1 Máy đo 10 thông số nước tiểu/1 Bếp cách thủy Memmert (3 chỗ)/1 Máy quang kế/1 Cân phân tích/2 Kính hiển vi/10 Giường bệnh nhân có tay quay/2 Máy hút đàm/1 Bình oxy + Áp kế oxy/1 Máy hút đàm/1 Máy ly tâm/1 Xe lăng chuyển bệnh nhân/1 Xe tiêm thuốc không học/5 Máy đo huyết áp/6 Mô hình búp bê da nắng/1 Mô hình cánh tay truyền dịch/3 Mô hình cấp cứu /1 Mô hình đa năng nam/1 Mô hình đa năng nữ/1 Mô hình đa vết thương/2 Mô hình thông tiêu nam	Dược*

18	Phòng thực hành chăm sóc bệnh nhân	Tivi/1 Giường bệnh nhân có tay quay/3 Giường bệnh nhân không có tay quay/2 Máy hút đàm/1 Bình oxy + Áp kế oxy/1 Máy ly tâm/1 Xe lăng chuyển bệnh nhân/1 Xe tiêm thuốc không học/5 Muỗng cà phê/3 Bình phong/1 Máy đo huyết áp/6 Mô hình búp bê đa năng/1 Mô hình cánh tay truyền dịch/3 Mô hình cấp cứu /1 Mô hình đa năng nam/1 Mô hình đa năng nữ/1 Mô hình đa vết thương/2 Mô hình thông tiêu nam thường/2 Mô hình thông tiêu nam trong suốt/2 Mô hình thông tiêu nữ thường/2 Mô hình thông tiêu nữ trong suốt/2	Điều dưỡng
19	Phòng thực tập giải phẫu	Bộ xương/2 Xương đầu A1110/1 Cơ xương bàn tay/1 Cơ xương bàn chân A11309/1 Đốt sống/1 Cột sống/1 Não/1 Thần kinh đốt sống/3 Thần kinh vùng mặt/1 Cây phế quản/2 Phổi/2 Thanh quản/1 Lưỡi, răng, hẫu/1 Tim/2 Dạ dày/1 Gan/1 Tụy/1 Cơ toàn thân/1 Thận/1 Tai/1 Mắt/1 Cơ chi trên/1 Cơ chi dưới/1 Mô hình bán thân/2	Điều dưỡng
20	Phòng thực tập Skill	Giường bệnh/4 Máy hút đàm/1 Bếp các loại /6 Cân trẻ em /1 Mát đường huyết/2 Máy khí dung/2 Ống chữ t/5 Mô hình toàn thân/3 Máy huyết áp cơ/7 Máy huyết áp điện tử/2 Bình kiềm/1 Nhiệt kế điện tử/1 Mô hình thông tiêu nam/1 Mô hình thông tiêu nữ/1 Mô hình may vết thương/2 Mô hình tiêm mông/1 Bình oxy/2 Cân sức khỏe/2 Máy đếm hồng cầu /10	Điều dưỡng
21	Phòng thực hành Công nghệ thực phẩm	Lò vi sóng (Microwave)/1 Máy ép trái cây Power juicer/1 Nồi hấp Tefal/1 Nồi nướng (Oven)/1 Bếp từ Blacker /1 Bếp cách thủy (water bath)/1 Máy ly tâm (Centrifuge)/1 Máy khuấy từ/1 Thiết bị gia nhiệt ống chùm/1 Thiết bị sấy/1	Công nghệ thực phẩm
22	Phòng thực hành điều dưỡng	Mô hình chảy răng/2 Mô hình tiêm mông/1 Mô hình trẻ sơ sinh/1 Mô hình tiêm tĩnh mạch/1 Mô hình tiêm bắp/10 Mô hình đa năng nam/1 Mô hình đa năng nữ/1 Mô hình cánh tay tiêm tĩnh mạch/2 Mô hình đặt nội khí quản người lớn/1 Mô hình đặt nội khí quản trẻ em/1 Tủ đựng mô hình/1 Nồi hấp tiệt trùng/1 Tủ gỗ đựng dược liệu/1 Khung tranh lớn, vừa và nhỏ/30 Cân phân tích/2 Kính hiển vi/5 Vườn dược liệu/300	Điều dưỡng
23	Phòng thực hành Nhận thức dược liệu	Tủ nhôm kiêng/2 Tủ gỗ đựng dược liệu/1 Tủ điển cây thuốc Việt Nam tập 1, tập 2/4 Khung tranh lớn, vừa và nhỏ/30 Cân phân tích/2 Kính hiển vi/5 Dược liệu các loại/10 Vườn dược liệu/300 Lavabo Inox/2 Bàn giảng viên/1 Ghế tựa giảng viên/1 Bàn đá màu trắng/6 Kệ đá dài màu trắng/6 Ghế Inox cao/30 Ghế nhựa/20 Rổ nhựa/20	Dược*

24	Phòng thực hành Tiễn lâm sàng	Máy hút đàm /1 Máy huyết áp cơ/2 Máy huyết áp điện tử/1 Máy đếm hồng cầu/4 Bình Oxy/2 Giường bệnh/4 Khí dung/5 Ống chữ T/1 Mâm chữ nhật/1 Búa khám vận động/2 Mô hình toàn thân/1 Hợp gòn/2 Nhiệt kế điện tử/1 Mô hình thông tiêu nam/3 Mô hình thông tiêu nữ/1 Mô hình may vết thương/3 Mô hình tiêm mong/2 Cân sức khỏe/1	Điều dưỡng
25	Phòng thực hành Sinh học di truyền	Kính hiển vi/10 Kính Hiển vi soi nỗi 30 START- Model:1900 CETI 300- Phóng đại 30 lần./20 Kính lúp cầm tay 90 mm/25 Bếp điện gali/1	Dược*
26	Phòng thực hành Độc chất	Tủ hút khí độc/1 Tủ sấy/1 Cân phân tích 3 số lẻ /2 Tủ sấy 120 lít DHG-Taiwan/1 Bếp đun cách thủy 8 hộc /1 Tủ lạnh AQUA 80 lít /1	Dược*
27	Phòng thực hành Y học Cổ truyền	Cốc có mỗ 500 ml/10 Kính hiển vi/5 Kính lúp /25	Dược*
28	Phòng thực hành Công nghiệp Dược	Cân kỹ thuật điện tử OHAUS Gold Series/1 Cân kỹ thuật ELECTRONIC SCALE/4 Cân phân tích OHAUS/3 Tủ sấy Sanfa/1 Bếp cách thủy MEMERT/1 Bếp cách thủy AHYQ HH6/2	Dược*
29	Phòng thí nghiệm Điện, điện tử	Hệ thống thiết bị thực tập cơ bản ANALOG DTCB2-A VIELINA /1 Hệ thống thiết bị thực tập cơ bản kỹ thuật số DTCB2-D VIELINA /1 Hệ thống thiết bị thực tập cơ bản kỹ thuật XUNG DTCB2-P VIELINA /1 Hệ thống thiết bị thực tập cơ bản kỹ thuật VI XỬ LÝ MPE-300 VIELINA /1	Kỹ thuật điện, điện tử
30	Phòng thí nghiệm Xây Dựng	Bình định mức 100ml, Trung Quốc/40 Bơm hút chân không model 2XZ-1/1 Tỷ trọng kế Model V172-02/2 Giới hạn chảy Model ZY-1/2 Dụng cụ giới hạn chảy bằng Casagrande model S170/2 Giới hạn dẻo/2 Máy thử cắt đất model ZJ-(3)/1 Máy thử nén đất model WG-1B/4 Cói chảy proctor tiêu chuẩn/1 Cói chảy proctor cải tiến/1 Máy thí nghiệm CBR Model CBR-2/1 bộ Bộ khuôn CBR/ Bộ sàng đất/1 Cân chính xác Model PA4102/2 Máy nén đơn trực (Trung Quốc)/2 Tủ sấy 300oC model 101-1/1 Đồng hồ bấm giây điện tử/2 Má	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
31	Trại thực nghiệm thủy sản	Máy phát điện (2,2KW)/1 Bể composite 4 m3 /3 Bể composite áp trứng cá 1,3 m3/4 Bể áp (Artemia + trứng cá)/6 Bể composite chứa cá bố mẹ 2 m3/1 Bể composite tròn 200 L/20 Bể composite tròn 500 L/15 Bể lọc sinh học/2 Máy thổi khí 500W /2 Máy bơm chìm AP 8500/1 Máy bơm chìm AP 5300/3	Nuôi trồng thủy sản

32	Phòng thực hành tin học	Máy vi tính/561 Ghé/561	Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Tin học ứng dụng, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Nuôi trồng thuỷ sản, Điều dưỡng, Dược*
----	-------------------------	-------------------------	---

#### 4.1.3. Thông kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100- 200 chỗ	73
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	05
4	Phòng học dưới 50 chỗ	14
5	Số phòng học đa phương tiện	8

#### 4.1.4. Thông kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kỉ yếu e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành III	9233
2	Khối ngành V	8165
3	Khối ngành VI	4529
4	Khối ngành VII	8327

#### 4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Mã ngành đào tạo	Tên ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung
1			Đinh Thị Lan Hương	Nữ		ĐH	Ngữ văn	x
2			Nguyễn Thành Trung	Nam		THS	Thể dục thể thao	x
3			Nguyễn Song Linh	Nam		THS	Thể dục thể thao	x
4			Ngô Đức Hồng	Nam		THS	Kinh tế Chính trị	x
5			Nguyễn Thị Thúy Vân	Nữ		THS	Triết học	x
6			Lê Thị Ngần	Nữ		THS	Triết học	x
7			Phạm Phi Hùng	Nam		THS	Xây dựng đảng	x
8			Trần Trung Du	Nam		THS	Giáo dục học	x

9			Trịnh Thị Thành Minh	Nữ		THS	Giáo dục học	x
10			Đỗ Đăng Trình	Nam		THS	Vật lý kỹ thuật	x
11			Bùi Thị Nguyên Thủy	Nữ		THS	Vật lý kỹ thuật	x
12			Huỳnh Quốc Trung	Nam		THS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x
13			Nguyễn Lê Hoài Phương	Nam		THS	Vật lý Kỹ thuật	x
14			Trương Thị Mỹ Dung	Nữ		THS	Đại số và Lý thuyết số	x
15			Nguyễn Thị Thúy An	Nữ		THS	Giải tích	x
16			Võ Thị Mộng Thúy	Nữ		THS	Giải tích	x
17			Trần Thị Tuyết Mai	Nữ		THS	Giải tích	x
18			Nguyễn Hữu Danh	Nam		THS	Giải tích	x
19			Lê Phú Nguyên Hải	Nam		THS	Toán	x
20			Tô Anh Dũng	Nam	Phó giáo sư	TS	Toán học	x
21			Nguyễn Văn Hồng	Nam		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	x
22	Quản trị kinh doanh	7340101	Đào Duy Huân	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế	
23	Kế toán	7340301	Huỳnh Hoa Mai	Nữ		THS	Kế toán	
24	Kế toán	7340301	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		THS	Kế toán	
25	Kế toán	7340301	Nguyễn Thị Bích Sơn	Nữ		THS	Kế toán	
26	Kế toán	7340301	Huỳnh Thị Phượng Khanh	Nữ		THS	Kế toán	
27	Kế toán	7340301	Nguyễn Ngọc Hiệp	Nam		THS	Kế toán	
28	Kinh doanh quốc tế	7340120	Nguyễn Hoàng Giang	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
29	Kinh doanh quốc tế	7340120	Võ Khắc Huy	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
30	Kinh doanh quốc tế	7340120	Nguyễn Phúc Khánh	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
31	Kinh doanh quốc tế	7340120	Đào Duy Tùng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
32	Kinh doanh quốc tế	7340120	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
33	Kinh doanh quốc tế	7340120	Phòng Thị Huỳnh Mai	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
34	Kinh doanh quốc tế	7340120	Lương Lẽ Nhân	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
35	Kinh doanh quốc tế	7340120	Lê Thái Cường	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
36	Kinh doanh quốc tế	7340120	Nguyễn Tiến Huy	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
37	Kinh doanh quốc tế	7340120	Trần Thị Kiều Trang	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh	

38	Marketing	7340115	Nguyễn Văn Đíệp	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
39	Marketing	7340115	Nguyễn Thị Kim An	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
40	Marketing	7340115	Thái Phương Phi	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
41	Marketing	7340115	Nguyễn Kim Thắm	Nữ		THS	Kinh tế Nông nghiệp	
42	Marketing	7340115	Thái Ngọc Vũ	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
43	Marketing	7340115	Nguyễn Huỳnh Phước Thiện	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
44	Marketing	7340115	Đinh Vũ Long	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
45	Marketing	7340115	Đỗ Quý Hội	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
46	Marketing	7340115	Nguyễn Ngọc Minh	Nam		TS	Kinh tế	
47	Kế toán	7340301	Nguyễn Minh Tiến	Nam		TS	Kế toán	
48	Kế toán	7340301	Ngô Quang Huy	Nam		TS	Kế toán	
49	Kế toán	7340301	Nguyễn Năng Phúc	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế	
50	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Huỳnh Thanh	Nam		TS	Kinh tế	
51	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Trương Phi Cường	Nam		TS	Kinh tế	
52	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Thiện Phong	Nam		TS	Kinh tế	
53	Kế toán	7340301	Nguyễn Đức Thanh	Nam		TS	Kinh tế	
54	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Phan Văn Phúc	Nam		THS	Tài chính – Ngân hàng	
55	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Bùi Hồng Đới	Nam		TS	Kinh tế	
56	Luật kinh tế	7380107	Mai Kim Thuận	Nữ		ĐH	Luật thương mại	
57	Luật kinh tế	7380107	Mạc Thiện Kim Thi	Nữ		ĐH	Luật	
58	Luật kinh tế	7380107	Đặng Thùy Vân	Nữ		ĐH	Luật	
59	Luật kinh tế	7380107	Trần Thị Thu Huyền	Nữ		ĐH	Luật Thương mại	
60	Luật kinh tế	7380107	Trần Thu Trang	Nữ		THS	Luật Kinh tế	
61	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Minh Nhật	Nam		THS	Luật Kinh tế	
62	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Hồng Chi	Nữ		THS	Luật Kinh tế	
63	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Mỹ Tiên	Nữ		THS	Luật kinh tế	
64	Luật kinh tế	7380107	Lâm Hồng Loan Chị	Nữ		THS	Luật Kinh tế	
65	Luật kinh tế	7380107	Võ Hồng Linh	Nữ		THS	Luật Kinh tế	
66	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ		THS	Luật Kinh tế	
67	Luật kinh tế	7380107	Trương Kim Phụng	Nữ		THS	Luật Kinh tế	
68	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Xuân Tiên	Nữ		THS	Luật học	
69	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Thị Thư	Nữ		TS	Luật học	
70	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Kỳ Việt	Nam		TS	Luật thương mại quốc tế	

71	Quản trị kinh doanh	7340101	Trần Hữu Xinh	Nam		TS	Quản trị kinh doanh, Luật sư	
72	Quản trị kinh doanh	7340101	Bùi Văn Sáu	Nam		TS	Kinh tế Nông nghiệp	
73	Kế toán	7340301	Đào Trọng Thanh	Nam		TS	Kinh tế	
74	Kế toán	7340301	Nguyễn Thanh Quý	Nữ		TS	Kinh tế	
75	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Trần Kiều Nga	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh	
76	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Phan Ngọc Bảo Anh	Nữ		THS	Tài chính – Ngân hàng	
77	Kế toán	7340301	Huỳnh Thị Cẩm Thơ	Nữ		THS	Tài chính – Ngân hàng	
78	Kế toán	7340301	Lương Văn Cầu	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
79	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Ngô Phuoc Hữu	Nam		THS	Tài chính ngân hàng	
80	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tát Duyên Thư	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng	
81	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Lê Cảnh Bích Thơ	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng	
82	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Lê Thị Ngọc Em	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng	
83	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Ngô Thị Kim Phụng	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
84	Kế toán	7340301	Trần Thúy Nghiêm	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
85	Kế toán	7340301	Nguyễn Huy Trung	Nam		THS	Kế toán tổng hợp	
86	Kế toán	7340301	Trần Thị Kiều Diễm	Nữ		THS	Kế toán	
87	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Hoàng Công Hiến	Nam		THS	Kế toán chuyên nghiệp và tài chính ứng dụng	
88	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
89	Quản trị kinh doanh	7340101	Đặng Huy Hoàng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
90	Quản trị kinh doanh	7340101	Lâm Văn Tiên	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
91	Quản trị kinh doanh	7340101	Triệu Thái Dương	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
92	Quản trị kinh doanh	7340101	Đinh Đinh Trung	Nam		TS	Kinh tế	
93	Quản trị kinh doanh	7340101	Phan Thành Tâm	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
94	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Ân Niên	Nam		TS	Kinh tế Công nghiệp	
95	Quản trị kinh doanh	7340101	Trịnh Nguyễn Viết Tâm	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
96	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Hồng Nhiên	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
97	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Tấn Bình	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
98	Quản trị kinh	7340101	Đinh Thị Ngọc Quyên	Nữ	Phó	TS	Kinh tế	

	doanh				giáo sư			
99	Quản trị kinh doanh	7340101	Vũ Thanh Bình	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế	
100	Quản trị kinh doanh	7340101	Trần Anh Dũng	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
101	Marketing	7340115	Nguyễn Văn Chung	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
102	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Thiệu Hoàng Phương Thanh	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng	
103	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Võ Hương Giang	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng	
104	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Trần Quang Phương	Nam		THS	Tài chính lưu thông tiền tệ và tín dụng	
105	Kế toán	7340301	Bùi Đức Hoàn	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng	
106	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Phan Tùng Lâm	Nam		THS	Tài chính - Tín dụng	
107	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Lý Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Tài chính - Tín dụng	
108	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Thái Kim Hiền Nhân	Nam		THS	Tài chính - Tín dụng	
109	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Trần Minh Sơn	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng	
110	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Trí Dũng	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng	
111	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Võ Ngọc Hải	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng	
112	Kế toán	7340301	Thái Thị Bích Trần	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng	
113	Kế toán	7340301	Trương Văn Sang	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng	
114	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Phan Văn Tân	Nam		TS	Kinh tế	
115	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Phương Tâm	Nữ		TS	Kinh tế	
116	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Thắng Lợi	Nam		TS	Kinh tế	
117	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Thiện Hùng	Nam		TS	Kinh tế	
118	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Trần Phúc Hải	Nam		TS	Kinh tế	
119	Thú y	7640101	Nguyễn Văn Khanh	Nam		TS	Thú Y	
120	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Trọng Tài	Nam		TS	Kỹ thuật vô tuyến điện tử	
121	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đặng Kim Sản	Nam		ĐH	Sư phạm Toán	
122	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Vĩnh Thành	Nam		THS	Điện tử	

123	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Duy Ninh	Nam		THS	Kỹ thuật điện	
124	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Thanh Phong	Nam		ĐH	Tin học	
125	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Huỳnh Bá Phúc	Nam		THS	Cơ điện, điện tử	
126	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đỗ Chí Tâm	Nam		THS	Điện tử	
127	Công nghệ thông tin	7480201	Võ Thị Phương	Nữ		ĐH	Toán Tin	
128	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Minh Hiếu	Nam		THS	Tin học	
129	Công nghệ thông tin	7480201	Trịnh Quang Minh	Nam		ĐH	Tin học	
130	Công nghệ thông tin	7480201	Ngô Thị Lan	Nữ		ĐH	Tin học	
131	Công nghệ thông tin	7480201	Huỳnh Thanh Danh	Nam		ĐH	Tin học	
132	Công nghệ thông tin	7480201	Bùi Xuân Tùng	Nam		ĐH	Tin học	
133	Công nghệ thông tin	7480201	Đặng Mạnh Huy	Nam		THS	Hệ thống thông tin	
134	Công nghệ thông tin	7480201	Lâm Tấn Phương	Nam		THS	Hệ thống thông tin	
135	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Chí Cường	Nam		THS	Hệ thống Thông tin	
136	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Nguyễn Văn Thành	Nam		THS	Xây dựng	
137	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Phạm Nhật Thuật	Nam		THS	Xây dựng	
138	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Đỗ Trần Như Vân	Nữ		THS	Kỹ thuật công trình	
139	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Phan Quốc Cường	Nam		THS	Xây dựng	
140	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Vũ Quang Thanh	Nam		TS	Xây dựng	
141	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Nguyễn Văn Đạt	Nam	Giáo sư	TS	Xây dựng	

142	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Trần Đức Thưởng	Nam		THS	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	
143	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Hồ Bình Phương	Nam		THS	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	
144	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Trần Quang Vinh	Nam		THS	Quản lý Xây dựng	
145	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Nguyễn Quốc Việt	Nam		THS	Địa Kỹ thuật xây dựng	
146	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Đoàn Thanh Sơn	Nam		THS	Công Nghệ	
147	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Lã Hồng Hải	Nam		THS	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	
148	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Nguyễn Trường Giang	Nam		THS	Xây dựng	
149	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Nguyễn Thị Khánh Vân	Nữ		THS	Trồng Trọt	
150	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Phạm Thị Mỹ Xuân	Nữ		THS	Nuôi trồng thuỷ sản	
151	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Trần Ngọc Huyền	Nữ		THS	Nuôi trồng thuỷ sản	
152	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Nguyễn Hữu Lộc	Nam		THS	Nuôi trồng thuỷ sản	
153	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Nguyễn Thành Tâm	Nam		THS	Nuôi trồng thuỷ sản	
154	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Tăng Minh Khoa	Nam		THS	Nuôi trồng thuỷ sản	
155	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Trần Ngọc Tuyền	Nữ		THS	Nuôi trồng thuỷ sản	
156	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Tạ Văn Phương	Nam		TS	Nuôi trồng thuỷ sản	
157	Công nghệ thực phẩm	7540101	Lê Hoàng Bảo Trinh	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm	
158	Công nghệ thực phẩm	7540101	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm	
159	Công nghệ thực phẩm	7540101	Võ Huỳnh Quốc Huy	Nam		THS	Công nghệ thực phẩm	
160	Công nghệ thực phẩm	7540101	Nguyễn Kim Đông	Nam		THS	Công nghệ thực phẩm	
161	Công nghệ thực phẩm	7540101	Nguyễn Văn Bá	Nam	Phó giáo	TS	Công nghệ thực phẩm	

					sư			
162	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Nguyễn Lê Hoàng Yến	Nữ		THS	Nuôi trồng thuỷ sản	
163	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thị Kim Băng	Nữ		ĐH	Tin học	
164	Công nghệ thông tin	7480201	Hàng Văn Kiêng	Nam		ĐH	Tin học	
165	Công nghệ thông tin	7480201	Âu Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ		ĐH	Tin học	
166	Công nghệ thông tin	7480201	Phạm Thị Cẩm Tú	Nữ		ĐH	Tin học	
167	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thị Bích Huyền	Nữ		THS	Tin học	
168	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Phước Khiêm	Nam		THS	Hệ thống thông tin	
169	Công nghệ thông tin	7480201	Đặng Hoàng Tuấn	Nam		THS	Hệ thống thông tin	
170	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Thanh Trúc	Nữ		THS	Hệ thống thông tin	
171	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Thị Thu Lan	Nữ		THS	Quản trị thông tin	
172	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Vũ Quảng Anh	Nam		TS	Công nghệ thông tin	
173	Công nghệ thực phẩm	7540101	Trương Thị Ý Nhi	Nữ		THS	Công nghệ sinh học	
174	Công nghệ thực phẩm	7540101	Đóng Thị Minh Châu	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm	
175	Công nghệ thực phẩm	7540101	Hà Phương Thảo	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm	
176	Công nghệ thực phẩm	7540101	Võ Thị Kiên Hảo	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm	
177	Công nghệ thực phẩm	7540101	Lê Nguyễn Tường Vi	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm	
178	Chăn nuôi	7620105	Nguyễn Văn Bé	Nam		THS	Chăn nuôi động vật	
179	Chăn nuôi	7620105	Trần Thị Đẹp	Nữ		THS	Chăn nuôi động vật	
180	Chăn nuôi	7620105	Võ Duy Thành	Nam		THS	Chăn nuôi động vật	
181	Chăn nuôi	7620105	Nguyễn Thị Kim Đông	Nữ	Phó giáo sư	TS	Dinh dưỡng - Chăn nuôi động vật	
182	Thú y	7640101	Trịnh Thị Hồng Mơ	Nữ		THS	Thú Y	
183	Thú y	7640101	Thái Quốc Khải	Nam		THS	Thú Y	
184	Thú y	7640101	Nguyễn Thị Chúc	Nữ		THS	Thú Y	
185	Thú y	7640101	Lê Văn Lên	Nam		THS	Thú Y	
186	Thú y	7640101	Trương Thanh Nhã	Nam		THS	Thú Y	
187	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Nguyễn Bảo Trung	Nam		THS	Nuôi trồng thủy sản	
188	Thú y	7640101	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Nữ		THS	Thú Y	
189	Thú y	7640101	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Nữ		THS	Thú Y	

190	Thú y	7640101	Nguyễn Minh Trí	Nam		THS	Thú Y	
191	Thú y	7640101	Nguyễn Ngọc Mai Thy	Nữ		THS	Thú Y	
192	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Chu Công Hạnh	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử	
193	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Lê Tân Mỹ	Nam		THS	Điện tử	
194	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Huỳnh Gia Danh Nhân	Nam		THS	Kỹ thuật Điện tử	
195	Chăn nuôi	7620105	Phan Văn Thái	Nam		THS	Chăn nuôi động vật	
196	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trịnh Huề	Nam		TS	Điện - Điện tử, Quản lý giáo dục	
197	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	Phó giáo sư	TS	Hóa học	
198	Dược học	7720201	Nguyễn Xuân Linh	Nữ		THS	Công nghệ sinh học	
199	Dược học	7720201	Ngô Văn Hiếu Bình	Nam		ĐH	Y tế công cộng	
200	Dược học	7720201	Thái Thị Kim Tươi	Nữ		ĐH	Dược học	
201	Dược học	7720201	Võ Phước Hải	Nam		THS	Dược học	
202	Dược học	7720201	Nguyễn Trọng Bình	Nam		ĐH	Dược học	
203	Dược học	7720201	Trần Minh Mẫn	Nam		ĐH	Dược học	
204	Dược học	7720201	Nguyễn Hoàng Trung	Nam		ĐH	Dược học	
205	Dược học	7720201	Phạm Duy Toàn	Nam		TS	Dược học	
206	Dược học	7720201	Võ Thụy Lữ Tâm	Nữ		TS	Dược học	
207	Dược học	7720201	Trần Hải Quyên	Nữ		TS	Dược	
208	Điều dưỡng	7720301	Lâm Hữu Đức	Nam		THS	Điều dưỡng	
209	Điều dưỡng	7720301	Phạm Thị Kim Hoa	Nữ		THS	Điều dưỡng	
210	Điều dưỡng	7720301	Vũ Thị Hương Duyên	Nữ		THS	Điều dưỡng	
211	Điều dưỡng	7720301	Trần Anh Khoa	Nam		THS	Điều dưỡng	
212	Điều dưỡng	7720301	Ngô Thanh Thảo	Nữ		THS	Điều dưỡng	
213	Điều dưỡng	7720301	Huỳnh Thanh Phong	Nam		THS	Điều dưỡng	
214	Điều dưỡng	7720301	Ngô Trung Quân	Nam		TS	Y học	
215	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Văn Sách	Nam		TS	Y học	
216	Dược học	7720201	Bùi Thế Vinh	Nam		THS	Hóa sinh	
217	Dược học	7720201	Hoàng Kim Long	Nam		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
218	Dược học	7720201	Trần Thị Thùy Trang	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
219	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Thăng Thiên	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
220	Dược học	7720201	Trần Phú Vinh	Nam		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
221	Dược học	7720201	Nguyễn Thế Hùng	Nam		TS	Hóa và Hóa lý các phân tử có	

							tiềm năng sinh học	
222	Dược học	7720201	Đặng Minh Khôi	Nam		TS	Hóa dược	
223	Dược học	7720201	Huỳnh Kỳ Phương Hạ	Nam		TS	Hóa dược	
224	Dược học	7720201	Lê Minh Viễn	Nam		TS	Hóa dược	
225	Dược học	7720201	Nguyễn Quốc Chính	Nam		TS	Hóa vô cơ	
226	Dược học	7720201	Phạm Đình Hướng	Nam		TS	Nhi khoa	
227	Dược học	7720201	Lê Thị Cương	Nữ		TS	Nội khoa	
228	Dược học	7720201	Nguyễn Chí Thanh	Nam		TS	Dược	
229	Dược học	7720201	Trần Công Luận	Nam	Phó giáo sư	TS	Dược học	
230	Dược học	7720201	Đặng Thị Kim Ngân	Nữ		THS	Sản phẩm Y tế	
231	Dược học	7720201	Lê Tân Tạo	Nam		THS	Công nghệ dược phẩm và bào chế	
232	Dược học	7720201	Trần Bá Phước	Nam		THS	Công nghệ dược phẩm và bào chế	
233	Dược học	7720201	Trịnh Thị Thùy Linh	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
234	Dược học	7720201	Đinh Tiến Dũng	Nam		THS	Tai-Mũi-Họng	
235	Dược học	7720201	Trương Ngọc Đan Thành	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
236	Dược học	7720201	Thân Thị Mỹ Linh	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
237	Dược học	7720201	Phạm Thị Ngọc Dung	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
238	Dược học	7720201	Lâm Thị Thu Quyên	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
239	Dược học	7720201	Lã Thanh Thư	Nữ		ĐH	Dược	
240	Dược học	7720201	Lâm Định Hướng	Nam		ĐH	Dược học	
241	Dược học	7720201	Nguyễn Minh Thi	Nữ		ĐH	Dược học	
242	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Luận	Nữ		ĐH	Dược học	
243	Dược học	7720201	Giang Thị Thu Hồng	Nữ		ĐH	Dược học	
244	Dược học	7720201	Trì Kim Ngọc	Nữ		THS	Dược học	
245	Dược học	7720201	Dương Hiển Vinh	Nam		ĐH	Dược học	
246	Dược học	7720201	Nguyễn Mộng Quỳnh	Nữ		ĐH	Dược học	
247	Dược học	7720201	Trương Đình Phước	Nam		ĐH	Dược học	
248	Dược học	7720201	Phan Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ		ĐH	Dược học	
249	Dược học	7720201	Đinh Văn Sâm	Nam	Phó giáo sư	TS	Kỹ thuật hóa học	
250	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Dược học	
251	Dược học	7720201	Nguyễn Phú Lộc	Nam		THS	Dược học cổ truyền	
252	Dược học	7720201	Nguyễn Phương Thảo	Nam		ĐH	Dược sĩ	
253	Dược học	7720201	Trần Mỹ Tiên	Nam		THS	Dược học	

254	Dược học	7720201	Phạm Thành Trọng	Nam		ĐH	Dược	
255	Dược học	7720201	Phan Phương Thảo	Nữ		ĐH	Dược học	
256	Dược học	7720201	Nguyễn Chí Toàn	Nam		THS	Dược học	
257	Dược học	7720201	Trần Thị Linh	Nữ		ĐH	Dược học	
258	Dược học	7720201	Lê Phú Nguyên Thảo	Nữ		THS	Dược học	
259	Dược học	7720201	Phạm Đoan Vi	Nữ		THS	Dược	
260	Dược học	7720201	Nguyễn Phước Định	Nam		THS	Dược học	
261	Dược học	7720201	Đỗ Văn Mãi	Nam		THS	Dược học	
262	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Huỳnh Mai	Nữ		THS	Dược	
263	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ		THS	Công nghệ hóa học	
264	Dược học	7720201	Nguyễn Ngọc Linh	Nam		THS	Hóa Lý thuyết và hóa lý	
265	Dược học	7720201	Nguyễn Thúy Anh Thư	Nữ		THS	Hóa học	
266	Dược học	7720201	Trần Thị Kim Dung	Nữ		THS	Hóa học	
267	Dược học	7720201	Phan Nhật Minh	Nam		THS	Hóa hữu cơ	
268	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Thảo Như	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
269	Dược học	7720201	Võ Hồng Nho	Nam		THS	Dược	
270	Dược học	7720201	Trương Cẩm Trinh	Nữ		THS	Nhi	
271	Dược học	7720201	Nguyễn Văn Hiền	Nam		THS	Dược học cổ truyền	
272	Dược học	7720201	Huỳnh Huy Cường	Nam		THS	Y học	
273	Dược học	7720201	Phạm Ánh Tuyết	Nữ		THS	Dược học	
274	Dược học	7720201	Ngô Quốc Huy	Nam		THS	Dược học	
275	Dược học	7720201	Đặng Thị Trúc Giang	Nữ		THS	Dược học	
276	Dược học	7720201	Đinh Thị Thúy Hương	Nữ		THS	Dược học	
277	Dược học	7720201	Phạm Thị Thanh	Nữ		THS	Dược học	
278	Dược học	7720201	Nguyễn Chưởng Điều	Nam		ĐH	Dược học	
279	Dược học	7720201	Trần Thị Diệp	Nữ		ĐH	Dược học	
280	Dược học	7720201	Vũ Thị Vân	Nữ		ĐH	Dược học	
281	Dược học	7720201	Trần Thị Được	Nữ		ĐH	Dược học	
282	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Hạnh Trang	Nữ		ĐH	Dược học	
283	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Hướng	Nữ		ĐH	Dược học	
284	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Hồng Ánh	Nữ		ĐH	Dược học	
285	Dược học	7720201	Lư Thị Tùng	Nữ		ĐH	Dược học	
286	Dược học	7720201	Vũ Thị Thanh Nga	Nữ		ĐH	Dược học	
287	Dược học	7720201	Lê Thị Kim Chi	Nữ		ĐH	Dược học	
288	Điều dưỡng	7720301	Lê Thị Tuyết Hạnh	Nữ		ĐH	Sản khoa	
289	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Thị Lợt	Nữ		ĐH	Điều dưỡng	
290	Điều dưỡng	7720301	Trần Việt Hoa	Nữ		ĐH	Bác sĩ đa khoa	
291	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Thị Như Mai	Nữ		ĐH	Điều dưỡng	
292	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ĐH	Điều dưỡng	
293	Điều dưỡng	7720301	Văn Thị Mỹ Châu	Nữ		ĐH	Y đa khoa hệ nội	

294	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Thị Đào	Nữ		THS	Điều dưỡng	
295	Điều dưỡng	7720301	Trần Trúc Linh	Nữ		THS	Điều dưỡng	
296	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	Nữ		THS	Điều dưỡng	
297	Dược học	7720201	Huỳnh Hữu Nghĩa	Nam		THS	Nội khoa	
298	Dược học	7720201	Lê Thị Tuyết Phương	Nữ		THS	Dược học	
299	Dược học	7720201	Huỳnh Ngọc Trung Dung	Nam		THS	Hóa sinh	
300	Dược học	7720201	Hồ Lê Trúc Hà	Nữ		THS	Công nghệ dược phẩm và bào chế	
301	Dược học	7720201	Quách Tố Loan	Nữ		THS	Tổ chức quản lý - Dược	
302	Dược học	7720201	Huỳnh Đoan Diễm	Nữ		THS	Tổ chức quản lý - Dược	
303	Dược học	7720201	Nguyễn Đức Minh	Nam		THS	Tổ chức quản lý - Dược	
304	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Ngọc Tiến	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
305	Dược học	7720201	Dương Hồng Tố Quyên	Nữ		THS	Dược học	
306	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Thái Phương Anh	Nữ		ĐH	Điều dưỡng	
307	Điều dưỡng	7720301	Tạ Thành Tài	Nữ		ĐH	Điều dưỡng	
308	Điều dưỡng	7720301	Trần Thanh Trí	Nam		ĐH	Điều dưỡng	
309	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nữ		ĐH	Điều dưỡng	
310	Dược học	7720201	Ông Huy Thành	Nam		THS	Y học	
311	Dược học	7720201	Trần Quang Trí	Nam		THS	Dược sĩ	
312	Dược học	7720201	Phạm Xuân Toàn	Nam		TS	Hóa học	
313	Dược học	7720201	Đinh Văn Huỳnh	Nam		TS	Công nghệ hóa học	
314	Dược học	7720201	Đỗ Ngọc Cử	Nam	Phó giáo sư	TS	Hóa học	
315	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Xuân Khanh	Nữ		TS	Dược học	
316	Dược học	7720201	Trương Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	TS	Dược học	
317	Dược học	7720201	Thiều Văn Đường	Nam		TS	Sinh học	
318	Dược học	7720201	Mai Đình Trị	Nam		TS	Hóa học	
319	Dược học	7720201	Ngô Thị Hoa	Nữ		TS	Sinh học phân tử - Vi sinh	
320	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Thị Mai Duyên	Nữ		THS	Điều dưỡng	
321	Điều dưỡng	7720301	Nghệ Ngô Lan Vi	Nữ		THS	Điều dưỡng	
322	Điều dưỡng	7720301	Đào Trọng Phuông	Nam		THS	Vệ sinh dịch tễ	
323	Điều dưỡng	7720301	Triệu Anh Đệ	Nam		THS	Nội khoa	
324	Điều dưỡng	7720301	Phan Thế Nhựt	Nam		THS	Y học - Ngoại khoa	
325	Điều dưỡng	7720301	Đường Thị Anh Thơ	Nữ		THS	Y học	
326	Điều dưỡng	7720301	Huỳnh Trinh Thúrc	Nam		THS	Y học	

327	Điều dưỡng	7720301	Nguyễn Tấn Lộc	Nam		THS	Y	
328	Điều dưỡng	7720301	Phan Ngọc Thúy	Nữ		THS	Bác sĩ	
329	Điều dưỡng	7720301	Ngô Hùng Ca	Nam		THS	Y tế công cộng	
330	Dược học	7720201	Lê Ngọc Diệp	Nữ		THS	Dược học cổ truyền	
331	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		THS	Dược học cổ truyền	
332	Dược học	7720201	Đào Thị Ngọc Hà	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
333	Dược học	7720201	Mai Tuyết Nhung	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
334	Dược học	7720201	Mai Thị Song Thùy	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
335	Dược học	7720201	Trần Thị Phương Mai	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
336	Dược học	7720201	Vũ Thị Kim Khánh	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
337	Dược học	7720201	Đoàn Thanh Trúc	Nữ		THS	Dược	
338	Dược học	7720201	Huỳnh Nghĩa Tín	Nam		THS	Dược	
339	Dược học	7720201	Võ Thị Thùy Linh	Nữ		THS	Nhân khoa	
340	Dược học	7720201	Nguyễn Phi Hùng	Nam		THS	Y khoa	
341	Dược học	7720201	Lưu Thị Nhất Phương	Nữ		THS	Y tế công cộng	
342	Dược học	7720201	Hứa Hoàng Oanh	Nữ		THS	Dược	
343	Dược học	7720201	Lê Thị Minh Hiếu	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
344	Dược học	7720201	Lê Hoàng Nghĩa	Nam		THS	Tai-Mũi-Họng	
345	Dược học	7720201	Tô Đạo Cường	Nam		THS	Dược học	
346	Dược học	7720201	Quách Ngọc Ngân	Nữ		THS	Nhi khoa	
347	Dược học	7720201	Nguyễn Đức Trí	Nam		THS	Nhi khoa	
348	Dược học	7720201	Trần Hữu Thiện	Nam		THS	Y học	
349	Dược học	7720201	Lưu Hoàng Minh Khoa	Nam		ĐH	Dược học	
350	Dược học	7720201	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		THS	Dược liệu-DH cổ truyền	
351	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Nữ		ĐH	Sự phạm toán, Dược sĩ TH	
352	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Ngọc Đan	Nữ		ĐH	Hóa học	
353	Dược học	7720201	Châu Thị Nhã Trúc	Nữ		ĐH	Hóa học	
354	Dược học	7720201	Trương Thị Cẩm Tú	Nữ		THS	Công nghệ hóa học	
355	Dược học	7720201	Lê Thị Thảo Nguyên	Nữ		THS	Phát minh thuốc	
356	Dược học	7720201	Trâm Hạnh Dung	Nữ		THS	Dược học	
357	Dược học	7720201	Quách Thị Thu Hằng	Nữ		THS	Dược học	
358	Dược học	7720201	Mai Hoàng Linh	Nữ		ĐH	Dược học	
359	Dược học	7720201	Tô Hoàng Minh Tiến	Nam		ĐH	Dược học	
360	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Phương	Nữ		ĐH	Dược học	
361	Dược học	7720201	Lâm Thị Bích Ngọc	Nữ		ĐH	Dược học	
362	Dược học	7720201	Lý Thị Bảo Trân	Nữ		ĐH	Dược	
363	Dược học	7720201	Huỳnh Dư Tuyết	Nữ		ĐH	Dược	

364	Dược học	7720201	Lâm Hoàng Hải	Nam		ĐH	Dược học	
365	Dược học	7720201	Nguyễn Đăng Hoàng Giang	Nam		ĐH	Dược học	
366	Dược học	7720201	Lê Ngọc Anh	Nữ		ĐH	Dược học	
367	Dược học	7720201	Võ Thị Minh Ngọc	Nữ		ĐH	Dược học	
368	Dược học	7720201	Nguyễn Văn Trọng	Nam		THS	Hóa phân tích	
369	Dược học	7720201	Nguyễn Ngọc Yến	Nữ		THS	Hóa hữu cơ	
370	Dược học	7720201	Nguyễn Minh Kha	Nam		THS	Hóa lý thuyết và hóa lý	
371	Dược học	7720201	Hà Thanh Mỹ Phương	Nữ		THS	Hóa hữu cơ	
372	Dược học	7720201	Nguyễn Đức Duy	Nam		THS	Hóa phân tích và chất lượng	
373	Dược học	7720201	Tào Việt Hà	Nữ		THS	Công nghệ sinh học	
374	Dược học	7720201	Dương Thị Bích	Nữ		THS	Sinh thái học	
375	Dược học	7720201	Võ Thị Nga	Nữ		THS	Kiểm nghiệm	
376	Dược học	7720201	Vũ Thị Bình	Nữ		THS	Bào chế dược công nghiệp	
377	Dược học	7720201	Vũ Thị Thảo Ly	Nữ		ĐH	Dược học	
378	Dược học	7720201	Nguyễn Phú Quý	Nam		THS	Dược học	
379	Dược học	7720201	Lê Kim Cúc	Nữ		ĐH	Dược học	
380	Dược học	7720201	Nguyễn Thanh Huy	Nam		ĐH	Dược học	
381	Dược học	7720201	Phạm Thanh Hóa	Nam		ĐH	Dược học	
382	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Kiều Loan	Nữ		ĐH	Dược học	
383	Dược học	7720201	Nguyễn Ngọc Hênh	Nam		ĐH	Dược học	
384	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Kim Vân	Nữ		ĐH	Dược học	
385	Dược học	7720201	Nguyễn Bích Thủy	Nữ		ĐH	Dược học	
386	Dược học	7720201	Lưu Thanh Thủy	Nữ		ĐH	Dược học	
387	Dược học	7720201	Võ Huỳnh Như	Nữ		ĐH	Dược học	
388	Dược học	7720201	Trương Thanh Huyền	Nữ		ĐH	Dược học	
389	Dược học	7720201	Lê Phan Thu Giang	Nữ		ĐH	Dược học	
390	Dược học	7720201	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	Nữ		THS	Dược lý - Dược lâm sàng	
391	Dược học	7720201	Lê Thị Yên Nhi	Nữ		ĐH	Dược học	
392	Dược học	7720201	Mai Thị Thanh Trúc	Nữ		ĐH	Dược học	
393	Dược học	7720201	Đinh Thị Thanh Loan	Nữ		THS	Dược học	
394	Dược học	7720201	Tăng Ngọc Thúy Lan	Nữ		ĐH	Dược học	
395	Dược học	7720201	Nguyễn Hữu Phúc	Nam		ĐH	Dược học	
396	Dược học	7720201	Nguyễn Anh Tấn	Nam		ĐH	Dược học	
397	Du lịch	7810101	Trần Minh Hùng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
398	Du lịch	7810101	Nguyễn Phước Quý Quang	Nam		TS	Quản lý kinh tế	
399	Du lịch	7810101	Lê Thị Nhả Ca	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
400	Văn học	7229030	Nguyễn Thanh Đào	Nữ		THS	Ngữ văn	
401	Văn học	7229030	Nguyễn Thúy Diễm	Nữ		THS	Ngôn ngữ học	

402	Văn học	7229030	Nguyễn Minh Ca	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-Tiếng Việt	
403	Văn học	7229030	Tăng Tấn Lộc	Nam		TS	Văn học Việt Nam	
404	Văn học	7229030	Nguyễn Lâm Điền	Nam		TS	Văn học Việt Nam	
405	Quản lý đất đai	7850103	Huỳnh Duy Tân	Nam		THS	Quản lý đất đai	
406	Quản lý đất đai	7850103	Mai Linh Cảnh	Nam		THS	Quản lý đất đai	
407	Quản lý đất đai	7850103	Lê Tâm Thiện	Nam		THS	Khoa học đất	
408	Quản lý đất đai	7850103	Lê Trường Giang	Nam		THS	Hệ thống nông nghiệp	
409	Quản lý đất đai	7850103	Võ Văn Bình	Nam		TS	Khoa học đất	
410	Quản lý đất đai	7850103	Võ Thị Gương	Nữ	Giáo sư	TS	Khoa học Nông nghiệp	
411	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Nguyễn Huy Hoàng	Nam		THS	Khoa học Môi trường	
412	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Nguyễn Thị Thúy Oanh	Nữ		THS	Khoa học Môi trường	
413	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Lâm Thị Kim Ngân	Nữ		THS	Khoa học Môi trường	
414	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Nguyễn Hà Quốc Tín	Nam		TS	Môi trường đất và nước	
415	Việt Nam học	7310630	Nguyễn Thị Lý	Nữ		THS	Địa lý học	
416	Việt Nam học	7310630	Cao Thị Sen	Nữ		THS	Việt Nam học	
417	Việt Nam học	7310630	Dương Thanh Xuân	Nữ		THS	Địa lí học	
418	Việt Nam học	7310630	Nguyễn Việt Hùng	Nam		TS	Khoa học lịch sử	
419	Văn học	7229030	Phan Văn Tiển	Nam		THS	Văn học Việt Nam	
420	Văn học	7229030	Nguyễn Thị Linh	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-Tiếng Việt	
421	Văn học	7229030	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Nữ		THS	Văn học Việt Nam	
422	Văn học	7229030	Phạm Thu Hằng	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-Tiếng Việt	
423	Văn học	7229030	Ngô Thị Minh Hiếu	Nữ		THS	Ngữ văn	
424	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Lê Văn Lành	Nam		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn	

							Tiếng anh	
425	Ngôn ngữ Anh	7220201	Võ Văn Sĩ	Nam		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
426	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Hứa Như Ngọc	Nữ		THS	Tiếng anh	
427	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngô Thị Ngọc Thảo	Nữ		THS	Ngôn ngữ học	
428	Ngôn ngữ Anh	7220201	Mai Thành Hiệp	Nam		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
429	Ngôn ngữ Anh	7220201	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
430	Ngôn ngữ Anh	7220201	Châu Thanh Hải	Nam		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
431	Ngôn ngữ Anh	7220201	Đặng Thị Hạnh	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
432	Ngôn ngữ Anh	7220201	Bùi Thị Trúc Ly	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
433	Ngôn ngữ Anh	7220201	Phan Thị Minh Uyên	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng	
434	Ngôn ngữ Anh	7220201	Lý Thị Trà My	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
435	Ngôn ngữ Anh	7220201	Wa Thái Như Phương	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
436	Ngôn ngữ Anh	7220201	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
437	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
438	Ngôn ngữ Anh	7220201	Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
439	Ngôn ngữ Anh	7220201	Đặng Thị Bảo Dung	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng anh	

440	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nguyễn Thị Diễm Thúy	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng anh	
441	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nguyễn Hiệp Thanh Nga	Nữ		TS	Giảng dạy tiếng anh	
442	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Phạm Thị Phi Oanh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
443	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Trần Kiều Tiên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
444	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Đặng Bích Như	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
445	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ		THS	Tin học	
446	Du lịch	7810101	Nguyễn Tương Lai	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
447	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Huỳnh Thị Kiều Thu	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
448	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Lương Thị Sao Băng	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh	
449	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nam		TS	Kinh tế học	
450	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Phạm Văn Tài	Nam		TS	Kinh tế	
451	Quản trị khách sạn	7810201	Đào Thanh Lam	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
452	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Lâm Quốc Việt	Nam		THS	Khoa học môi trường	
453	Quản trị khách sạn	7810201	Nguyễn Thị Lụa	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
454	Quản trị khách sạn	7810201	Nguyễn Thị Quý	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
455	Quản trị khách sạn	7810201	Phạm Kim Quyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
456	Quản trị khách sạn	7810201	Lê Thị Anh Thư	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
457	Quản trị khách sạn	7810201	Trịnh Bửu Nam	Nam		THS	Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật	
458	Quản trị khách sạn	7810201	Lê Hoàng Phúc	Nam		TS	Kinh tế	
459	Quản trị khách sạn	7810201	Vương Đình Khoát	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
460	Quản trị khách sạn	7810201	Thái Lâm Toàn	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
461	Quản lý tài nguyên và	7850101	Nguyễn Văn So	Nam		THS	Khoa học môi trường	

	môi trường							
462	Quản lý đất đai	7850103	Nguyễn Quốc Hậu	Nam		THS	Quản lý đất đai	
463	Việt Nam học	7310630	Cao Quốc Tuân	Nam		THS	Địa lí học	
464	Quản trị khách sạn	7810201	Vũ Đức Dũng	Nam		TS	Quản trị kinh doanh	
465	Quản lý đất đai	7850103	Ngô Mỹ Linh	Nữ		THS	Đầu tư phát triển Bất động sản	
466	Quản lý đất đai	7850103	Đỗ Thanh Tân Em	Nam		THS	Quản lý đất đai	
467	Quản lý đất đai	7850103	Võ Hoàng Khan	Nam		THS	Quản lý đất đai	
468	Việt Nam học	7310630	Giã Văn Phú	Nam		THS	Địa lí học (trừ Địa lí tự nhiên)	
469	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Nguyễn Hoàng Kiệt	Nam		THS	Quản lý tài nguyên và môi trường	
470	Du lịch	7810101	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
471	Du lịch	7810101	Phan Thị Thúy Phượng	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
472	Du lịch	7810101	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
473	Du lịch	7810101	Phạm Thị Bích Nhiên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh	
474	Du lịch	7810101	Lê Thị Hồng Nhung	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
475	Du lịch	7810101	Ngô Hồng Quân	Nam		THS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
476	Việt Nam học	7310630	Hồ Thị Minh Hà	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam	
477	Việt Nam học	7310630	Thái Văn Lượng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
478	Việt Nam học	7310630	Nguyễn Thị Bích Như	Nữ		THS	Địa lý học	
479	Việt Nam học	7310630	Trần Thị Tú Trinh	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý	

#### 4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

ST T	Mã ngành đào tạo	Tên ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung
1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Võ Thị Bích	Nữ		THS	Kế toán	
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Hồ Thanh Tâm	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng	
3	Tài chính -	7340201	Trương Hoàng	Nam		THS	Tài chính ngân	

	Ngân hàng		Phương			hàng	
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Bùi Thị Vân Anh	Nữ	THS	Tài chính ngân hàng	
5	Kế toán	7340301	Trương Thị Thúy Hàng	Nữ	THS	Kế toán-Kiểm toán	
6	Kế toán	7340301	Cao Thu Hà	Nữ	THS	Kế toán	
7	Kế toán	7340301	Huỳnh Khải Văn	Nam	THS	Kinh tế nông nghiệp	
8	Quản trị kinh doanh	7340101	La Nguyễn Thùy Dung	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	
9	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Ngọc Châu	Nam	THS	Quản trị kinh doanh	
10	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ	THS	Quản trị kinh doanh	
11	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Thị Kim Nhiên	Nữ	THS	Luật	
12	Luật kinh tế	7380107	Tào Việt Thắng	Nam	THS	Luật	
13	Luật kinh tế	7380107	Quách Ngọc Ly Nhân	Nữ	THS	Luật học	
14	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Thị Bảo Anh	Nữ	TS	Luật	
15	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Mỹ Hạnh	Nam	THS	Luật học	
16	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Chí Khang	Nam	THS	Luật kinh tế	
17	Luật kinh tế	7380107	Phạm Khắc Phương	Nam	THS	Luật	
18	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Hoàn Hảo	Nam	THS	Luật kinh tế	
19	Luật kinh tế	7380107	Phạm Hồ Việt Anh	Nam	THS	Luật kinh tế	
20	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Chí Dũng	Nam	THS	Luật học	
21	Luật kinh tế	7380107	Huỳnh Văn Diện	Nam	TS	Luật kinh tế	
22	Luật kinh tế	7380107	Nguyễn Nhật Khanh	Nam	THS	Luật quốc tế	
23	Luật kinh tế	7380107	Phan Vũ Linh	Nam	THS	Luật học	
24	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Hữu Tâm	Nam	TS	Kinh tế nông nghiệp	
25	Quản trị kinh doanh	7340101	Trần Trọng Tín	Nam	THS	Quản trị kinh doanh	
26	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Thành Phước	Nam	THS	Quản trị kinh doanh	
27	Kế toán	7340301	Nguyễn Thị Hồng Liễu	Nữ	THS	Kế toán	
28	Kế toán	7340301	Trần Trọng Tín	Nam	THS	Quản trị kinh doanh	
29	Thú y	7640101	Trần Thanh Dũng	Nam	THS	Phát triển nông thôn	
30	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Hữu Cường	Nam	TS	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa	
31	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Huỳnh Quốc Bảo	Nam	THS	Hệ thống thông tin	
32	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thư Hương	Nữ	TS	Toán ứng dụng	
33	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Đức Khoa	Nam	THS	Công nghệ thông tin	
34	Công nghệ	7510102	Trần Văn Hùng	Nam	THS	Xây dựng	

	kỹ thuật công trình xây dựng							
35	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Ngô Quang Hiếu	Nam	Phó giáo sư	TS	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa	
36	Công nghệ thông tin	7480201	Trần Công Án	Nam		TS	Khoa học máy tính	
37	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Hoàng Dũng	Nam		TS	Kỹ thuật cơ điện tử	
38	Thú y	7640101	Trần Ngọc Bích	Nam	Phó giáo sư	TS	Miễn Dịch học	
39	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Văn Tân	Nam		TS	Kỹ thuật điện	
40	Công nghệ thông tin	7480201	Lâm Hoàng Chương	Nam		TS	Toán ứng dụng	
41	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trương Quốc Bảo	Nam		TS	Tin học và Điều khiển tự động	
42	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Lương Vinh Quốc Danh	Nam		TS	Kỹ thuật Điện tử	
43	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Võ Văn Hy	Nam		ĐH	Kiến trúc công trình	
44	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Trung Kiên	Nam		THS	Công nghệ thông tin	
45	Công nghệ thông tin	7480201	Trầm Vũ Kiệt	Nam		THS	Hệ thống thông tin	
46	Thú y	7640101	Huỳnh Kim Diệu	Nữ	Phó giáo sư	TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	
47	Thú y	7640101	Nguyễn Văn Thu	Nam	Giáo sư	TS	Chăn nuôi gia súc nhai lại	
48	Thú y	7640101	Nguyễn Hữu Hưng	Nam	Phó giáo sư	TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	
49	Thú y	7640101	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Nữ		THS	Thú y	
50	Công nghệ thực phẩm	7540101	Nguyễn Thành Nhân	Nam		THS	Công nghệ sinh học	
51	Công nghệ thực phẩm	7540101	Lê Văn Tặng	Nam		THS	Công nghệ thực phẩm	
52	Công nghệ thực phẩm	7540101	Huỳnh Thị Phương Loan	Nữ		TS	Công nghệ thực phẩm và dinh dưỡng	
53	Công nghệ thực phẩm	7540101	Nhan Minh Trí	Nam	Phó giáo sư	TS	Công nghệ thực phẩm	

54	Công nghệ thực phẩm	7540101	Nguyễn Bảo Lộc	Nam		TS	Sinh học tế bào	
55	Công nghệ thực phẩm	7540101	Trần Xuân Hiền	Nam		THS	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	
56	Công nghệ thực phẩm	7540101	Bùi Thị Huỳnh Hoa	Nữ		TS	Công nghệ thực phẩm	
57	Công nghệ thực phẩm	7540101	Dương Thị Phượng Liên	Nữ		TS	Công nghệ thực phẩm	
58	Thú y	7640101	Nguyễn Phúc Khánh	Nam		TS	Vi-rút học – Thú y	
59	Công nghệ thực phẩm	7540101	Nguyễn Văn Mười	Nam	Phó giáo sư	TS	Bảo quản và chế biến nông sản	
60	Công nghệ thực phẩm	7540101	Phan Thị Thanh Quế	Nữ		TS	Công nghệ thực phẩm	
61	Công nghệ thực phẩm	7540101	Bùi Hữu Thuận	Nam		TS	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	
62	Điều dưỡng	7720301	Đặng Thị Thanh Xuân	Nữ		THS	Y tế công cộng	
63	Điều dưỡng	7720301	Võ Hoàng Nghĩa	Nam		THS	Nội khoa	
64	Dược học	7720201	Nguyễn Phương Toại	Nam		TS	Y tế công cộng	
65	Dược học	7720201	Nguyễn Huỳnh Dũng Tâm	Nam		THS	Dược lý – Dược lâm sàng	
66	Dược học	7720201	Nguyễn Ngọc Lê	Nam		THS	Dược học	
67	Dược học	7720201	Ngô Hồng Phong	Nam		THS	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	
68	Dược học	7720201	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ		THS	Dược học	
69	Điều dưỡng	7720301	Phan Thị Diệu Thoa	Nữ		THS	Y tế công cộng	
70	Dược học	7720201	Trương Hoài Phong	Nam		THS	Xét nghiệm y học	
71	Dược học	7720201	Phạm Thị Hiếu	Nữ		THS	Công nghiệp dược - Bảo chế, Y tế công cộng	
72	Dược học	7720201	Lâm Quang Khải	Nam		THS	Tổ chức quản lý Dược	
73	Dược học	7720201	Tù Thị Thùy Linh	Nữ		THS	Quản lý dược	
74	Dược học	7720201	Trần Duy Khang	Nam		THS	Hóa hữu cơ	
75	Dược học	7720201	Hà Minh Hiển	Nam		TS	Kiểm nghiệm thuốc	
76	Dược học	7720201	Hà Diệu Ly	Nữ	Phó giáo sư	TS	Hóa dược	
77	Dược học	7720201	Bùi Tùng Hiệp	Nam	Phó giáo sư	TS	Dược học	
78	Dược học	7720201	Phạm Đình Luyến	Nam	Phó giáo sư	TS	Dược học	

79	Việt Nam học	7310630	Lê Văn Nhung	Nam		TS	Lí luận dạy học địa lí	
80	Du lịch	7810101	Lê Văn Hiệu	Nam		THS	Địa lí học	
81	Việt Nam học	7310630	Nguyễn Du Hạ Long	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
82	Việt Nam học	7310630	Ngô Thanh Phương	Nữ		THS	Du lịch	
83	Văn học	7229030	Nguyễn Thị Kỳ	Nữ		THS	Văn học Việt Nam	
84	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Nguyễn Xuân Hoàng	Nam		TS	Kỹ thuật môi trường	
85	Quản lý đất đai	7850103	Nguyễn Kim Khoa	Nữ		THS	Khoa học đất	
86	Quản lý đất đai	7850103	Trần Bá Linh	Nam		TS	Quản lý đất và nước	
87	Quản lý đất đai	7850103	Trần Văn Hùng	Nam		THS	Quản lý đất đai	
88	Quản lý đất đai	7850103	La Thành Toàn	Nam		THS	Quản lý đất đai	
89	Quản lý đất đai	7850103	Võ Thanh Phong	Nam		TS	Khoa học đất	
90	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tăng Đinh Ngọc Thảo	Nữ		THS	Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Pháp	
91	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nguyễn Trần Huỳnh Mai	Nữ		THS	Quản lý giáo dục	
92	Việt Nam học	7310630	Trần Thanh Ngân	Nam		THS	Báo chí học	
93	Du lịch	7810101	Trần Trung Chuyên	Nam		THS	Quản trị kinh doanh	
94	Du lịch	7810101	Hồ Thị Minh Hà	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam	
95	Việt Nam học	7310630	Lê Thị Mai Hương	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam	
96	Việt Nam học	7310630	Ngô Hồng Quân	Nam		THS	Quản trị DVNL&LH	
97	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Hồng Minh Hoàng	Nam		THS	Quản lý tài nguyên môi trường	
98	Ngôn ngữ Anh	7220201	Đặng Thị Kim Mai	Nữ		THS	Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	
99	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngô Ngọc Hải	Nam		THS	Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	
100	Ngôn ngữ Anh	7220201	Lê Kinh Quốc	Nam		TS	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	
101	Ngôn ngữ Anh	7220201	Thái Công Dân	Nam		TS	Quản lý giáo dục	

102	Ngôn ngữ Anh	7220201	Lê Hồng Phương	Nam	THS	Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Pháp	
103	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nguyễn Thắng Cảnh	Nam	TS	Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Pháp	
104	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Hồ Lê Thu Trang	Nữ	THS	Quản trị kinh doanh	
105	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Cao Mỹ Khanh	Nữ	THS	Du lịch	
106	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Nguyễn Thị Kiều Nga	Nữ	THS	Du lịch	
107	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	TS	Môi trường đất và nước	
108	Quản lý đất đai	7850103	Phạm Nhật Trường	Nam	THS	Quản lý đất đai	
109	Quản lý đất đai	7850103	Nguyễn Văn Út Bé	Nam	THS	Khoa học đất	

### 5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

#### 5.1. Tình hình việc làm năm 2018

TT	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS TN đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	1010	0	725	0	521	0	79.1	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	580	0	372	0	192	0	74.6	0
6	Khối ngành VI	1060	0	475	0	856	0	79.7	0
7	Khối ngành VII	560	0	224	0	194	0	82.8	0

#### 5.2. Tình hình việc làm năm 2019

STT	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	1090	0	607	0	436	0	90.6	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	660	0	287	0	161	0	77.4	0
6	Khối ngành VI	720	0	237	0	581	0	94.5	0
7	Khối ngành VII								

## 6. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:
- Nguồn thu hợp pháp của trường/năm: từ 190 tỷ đồng đến 220 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:
  - + Chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên các ngành Đại học sức khỏe/năm: từ 15.300.000 đồng đến 24.200.000 đồng/sinh viên/năm.
  - + Chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên các ngành Đại học khác/năm: Từ 8.250.000 đồng đến 8.830.000đồng/sinh viên/năm.

## **PHẦN 2: TUYỂN SINH VỪA LÀM VỪA HỌC (VLVH)**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh:**

Người học đã tốt nghiệp THPT

### **2.2. Phạm vi tuyển sinh:**

Tuyển sinh trên cả nước.

### **2.3. Phương thức tuyển sinh:**

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).
- Tổ chức thi tuyển.

### **2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:**

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
1	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30	8975	08/10/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010
2	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	30	403	19/08/2015	Trường Đại học Tây Đô	
3	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	30	8975	08/10/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - ngân hàng	30	8975	08/10/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011

### **2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:**

#### **2.5.1. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT"**

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- + Thí sinh có tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng nêu trên.

### **2.5.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ):**

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

+ Thí sinh phải có điểm trung bình cộng (ĐTBC) cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình cộng (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}.$$

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng nêu trên.

### **2.5.3. Tổ chức thi tuyển:**

Trường ĐH Tây Đô thực hiện Đề án tổ chức thi riêng đối với hình thức VLVH, Quy trình tổ chức thi đảm bảo đúng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm bảo tinh công bằng, khách quan, đánh giá đúng năng lực.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

Thí sinh có tổng điểm thi 03 môn thi theo ngành đạt tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hình thức vừa làm vừa học do trường đại học Tây Đô công bố sau mỗi đợt thi.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

**2.6.1. Thông tin: Mã trường, ngành đào tạo, môn xét tuyển, môn thi tuyển:**

**Mã Trường : DTD**

Stt	Tên ngành	Xét tuyển học bạ		Xét tuyển kết quả thi THPT		Tổ chức thi	
		Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Môn thi	Chỉ tiêu
01	Quản trị kinh doanh	- Toán, Vật lý, hoá học.	10	- Toán, Vật lý, hoá học.	10		10
02	Kế toán	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10		10
03	Tài chính Ngân hàng	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	10
04	Luật kinh tế	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Toán, Tiếng Anh, GDCD. - Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD.	10	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Toán, Tiếng Anh, GDCD.	10	Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD.	10

**2.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ trong xét tuyển đối với phương thức xét kết quả tốt nghiệp THPT:**

- Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển đối với hình thức VLVH, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trúng tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

**- Điều kiện phụ trong xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:**

Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (Môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm trung bình môn chính cả 03 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình 2 môn còn lại trong nhóm môn xét tuyển của 03 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

### **2.6.3. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển học bạ:**

- Đối với phương thức xét tuyển học bạ, Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trúng tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong phương thức xét học bạ: Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm trung bình môn chính (Môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn chính (trong nhóm môn tham gia xét tuyển) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình tất cả các môn của 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

### **2.6.4 Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức tổ chức thi tuyển sinh VLVH:**

Nếu các thí sinh thi tuyển có tổng điểm 03 môn thi cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn chính (trong 03 môn thi tuyển) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình tất cả các môn của 03 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

**2.7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối ứng ngành đào tạo.

#### **2.7.1. Thời gian đăng ký xét tuyển chia làm 03 đợt trong năm:**

- + Đợt 01: Tháng 04 năm 2020
- + Đợt 02: Tháng 09 năm 2020
- + Đợt 03: Tháng 12 năm 2020

#### **2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thẻ nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo các hình thức sau:**

- Nộp trực tiếp tại trường theo địa chỉ: Văn phòng Khoa Thường xuyên - Trường ĐH Tây Đô số 68 đường Trần chiên, Phường Lê Bình, Quận cái Răng, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 07103 831 891.

- Nộp qua đường bưu điện về địa chỉ nói trên.

#### **2.7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

- Phiếu phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu trường);
- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu trường);
- Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (có chứng thực);
- Bản sao bảng điểm toàn khóa bậc đại học (có chứng thực);

Thí sinh có thẻ nhận mẫu hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển tại Trường hoặc có thể Download trên Website của Trường theo địa chỉ: <http://csd.tdu.edu.vn/>

#### **2.7.4. Tổ hợp môn xét tuyển, thi tuyển, chỉ tiêu từng ngành:**

Số thứ tự	Tên ngành	Xét tuyển học bạ		Xét tuyển kết quả thi THPT		Tổ chức thi	
		Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Môn thi	Chỉ tiêu
01	Quản trị kinh doanh	- Toán, Vật lý, hoá học.	10	- Toán, Vật lý, hoá học.	10		10
02	Kế toán	- Toán, Vật lý,	10	- Toán, Vật lý,	10	Toán, Ngữ	10

03	Tài chính Ngân hàng	Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10	Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10	văn, Tiếng Anh.	10
04	Luật kinh tế	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Toán, Tiếng Anh, GDCD. - Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD.	10	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Toán, Tiếng Anh, GDCD.	10	Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD.	10

## **2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.**

### **2.8.1 Xét tuyển thẳng:**

Trường Đại học Tây Đô xét tuyển thẳng người học đã tốt nghiệp THPT và có thêm các điều kiện sau:

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ;
- c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh;
- d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài thi mà thí sinh đã đoạt giải; Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp

THPT, được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDDT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do hiệu trưởng các trường quy định;

h) Người đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được tuyển thẳng vào trường để học ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.

- Thời gian đăng ký xét tuyển thẳng: 20/8/2020 đến hết ngày 30/10/2020.
- Thí sinh có thể xem chi tiết hướng dẫn đăng ký xét tuyển thẳng tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: [www.ts.tdu.edu.vn](http://www.ts.tdu.edu.vn).

### **2.8.2.Chính sách ưu tiên xét tuyển:**

### **Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực**

#### **a) Thí sinh khi đăng ký tham gia xét tuyển được ưu tiên xét tuyển theo đối tượng:**

Thí sinh thuộc các đối tượng ưu tiên được quy định tại khoản 1 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDDT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng ưu tiên 1 (UT1) gồm các đối tượng: đối tượng 01, đối tượng 02, đối tượng 03 và đối tượng 04 được cộng thêm 02 (hai) điểm vào điểm xét tuyển khi tham gia xét tuyển tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10.
- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng ưu tiên 2 (UT2) gồm các đối tượng: đối tượng 05, đối tượng 06 và đối tượng 07 được cộng thêm 01 (một) điểm khi tham gia xét tuyển tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10.

#### **b) Thí sinh khi đăng ký tham gia xét tuyển được ưu tiên xét tuyển theo khu vực:**

Thí sinh thuộc các khu vực ưu tiên được quy định tại khoản 4 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDDT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 1 (KV1) được cộng 0.75 (không chấm bảy mươi lăm) điểm vào điểm xét tuyển.
- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) được cộng 0.50 (không chấm năm mươi) điểm vào điểm xét tuyển.
- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 2 (KV2) được cộng 0.25 (không chấm hai mươi lăm) điểm vào điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển tương ứng là tổng điểm 3 bài thi/môn thi tính theo thang điểm 10.

#### **2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:**

- Lệ phí xét tuyển đối với thí sinh xét dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ: 30.000 đồng
- Lệ phí thi tuyển đối với thí sinh đăng ký dự thi: 100.000 đồng

**2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):**

**2.10.1. Học phí:**

STT	Ngành	Đơn giá/01 tín chỉ (đồng)	Tổng số tín chỉ toàn khóa học	Thời gian đào tạo trung bình
01	Quản trị kinh doanh	506.000	130	4 năm
02	Kế toán	506.000	130	4 năm
03	Luật kinh tế	506.000	130	4 năm
04	Tài chính ngân hàng	506.000	130	4 năm

**2.10.2. Lộ trình tăng học phí:**

Mức tăng học phí hàng năm dự kiến không vượt 5% so với năm trước đó.

**2.11. Các nội dung khác (không trái quy định):**

\* **Chính sách miễn giảm học phí:**

- Giảm 50% học phí đối với con liệt sĩ.
- Giảm 30% mức học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4.
- Giảm 10% mức học phí đối với con thương binh loại 3/4.
- Giảm 30% mức học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có sổ hộ nghèo.
- Giảm 20% học phí cho mỗi sinh viên đối với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/chị em ruột cùng đang học tập tại Trường.
- Giảm 20% mức học phí đối với con người dân tộc thiểu số có sổ hộ nghèo.

Ngoài chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường, sinh viên còn được miễn giảm học phí tại địa phương từ NSNN theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016. (Tại khoản 2 Điều 4 quy định: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có); Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm

1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).

## PHẦN 3: TUYỂN SINH CẤP BẰNG ĐẠI HỌC THỨ 2

### 3.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người học đã tốt nghiệp đại học.

### 3.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên cả nước.

### 3.3. Phương thức tuyển sinh:

- Tổ chức thi tuyển.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ).

- Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất.

### 3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ

đào tạo:

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
				Chính quy	VLVH				
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	30		5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	80		5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
3	Trình độ đại học	7720201	Dược học	100		4886	18/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng	30		5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30		5737	15/04/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019

### 3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

### **3.5.1. Phương thức tổ chức thi tuyển:**

- **Điều kiện nhận hồ sơ dự thi:** Người học đã tốt nghiệp một chương trình đại học. Riêng đối với ngành Dược học người học phải đạt thêm một số tiêu chí sau: Ngành đại học ở văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe (điểm c khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020) và học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** Thí sinh có điểm xét tuyển phải đạt tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường (Nhà trường sẽ công bố sau khi có kết quả từng đợt thi) và không có môn nào bị 0 (không) điểm. Điểm xét tuyển là tổng điểm 02 môn thi tính theo (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (theo quy định hiện hành).

### **3.5.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ):**

#### **- Điều kiện đăng ký nhận hồ sơ xét tuyển:**

+ Người học đã tốt nghiệp một chương trình đại học. Riêng đối với ngành Dược học người học phải đạt thêm một số tiêu chí sau: Ngành đại học ở văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe theo quy định (điểm c khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020) và học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** Thí sinh có điểm xét tuyển tối thiểu phải có điểm trung bình cộng (ĐTBC) cả 03 năm THPT của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên.

- **Xét tuyển:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, cả năm học lớp 12 (03 năm THPT) của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

+ Điểm trung bình cộng (ĐTBC) cả 03 năm THPT của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3}) \div 3$$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 Môn 1}) \div 3$ .

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 Môn 2}) \div 3$ .

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 Môn 3}) \div 3$ .

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

### **3.5.3. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất:**

- **Điều kiện đăng ký nhận hồ sơ xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp một chương trình đại học. Riêng đối với ngành Dược học người học phải đạt thêm một số tiêu chí sau: Ngành đại học ở văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe theo quy định (điểm c khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020) và học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- **Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào:** Thí sinh có điểm trung bình tích lũy toàn khóa học ở chương trình văn bằng thứ nhất đạt từ 2,0 trở lên đối với điểm hệ 4 (đào tạo theo tín chỉ) hoặc 5,0 trở lên đối với hệ 10 (đào tạo niêm ché).

- **Điểm xét tuyển:** Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học của chương trình học văn bằng thứ nhất.

**3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.**

**3.6.1. Ngành, chỉ tiêu tuyển sinh:**

**- Mã trường DTD:**

Số thứ tự	Tên ngành (mã ngành)	Tổ chức thi		Xét học bạ		Xét kết quả học tập Văn bằng thứ nhất	
		Môn thi	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
01	Quản trị kinh doanh (7340101)	Toán cao cấp, Tiếng Anh	10	- Toán, Vật lý, hóa học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10		10
02	Kế toán (7340301)		10	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	10		10
03	Tài chính Ngân hàng (7340201)		10	- Toán, Ngữ văn, Địa lý	10		10
04	Dược học (7720201)	Hóa hữu cơ, Sinh học di truyền	20	Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn	30	Xét kết quả học tập toàn khóa học ở chương trình học đại học của Văn bằng thứ nhất	50
05	Ngôn ngữ Anh (7220201)	Nói, Viết	20	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Lịch sử - Toán, Tiếng Anh, Địa lý Toán, Tiếng Anh, GD&CD	30		30
Tổng			70		90		110

**3.6.2. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức tổ chức thi tuyển:**

**a. Điều kiện phụ trong phương thức tổ chức thi tuyển:**

Nếu các thí sinh thi tuyển có tổng điểm 02 môn thi cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh học chương trình đại học văn bằng thứ nhất ở trường là cơ sở đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi trung bình toàn khóa học ở chương trình học văn bằng thứ nhất lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc THPT lớn hơn.

b. **Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển kết học bạ:**

- Đối với phương thức xét tuyển học bạ, Trường Đại học Tây Đô cũng không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trùng tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong phương thức xét học bạ: Nếu các thí sinh xét tuyển có tổng điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh học chương trình đại học văn bằng thứ nhất ở trường là cơ sở đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi trung bình toàn khóa học ở chương trình học văn bằng thứ nhất lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc THPT lớn hơn.

c. Điều kiện phụ của phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập văn bằng thứ nhất:

Nếu các thí sinh xét tuyển có tổng điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc THPT lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh học ở cơ sở giáo dục được kiểm định ngoài theo quy định.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình toàn khóa học ở lớp 12 lớn hơn.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo.

### 3.7.1. Thời gian tổ chức thi:

- + Đợt 01: tháng 04 năm 2020
- + Đợt 02: tháng 09 năm 2020
- + Đợt 03: tháng 12 năm 2020

### 3.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Khoa Đào tạo Thường Xuyên - Trường ĐH Tây Đô, số 68 Trần Chiên, Phường Lê Bình Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

- Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu đăng ký dự tuyển;
- + Sơ yếu lý lịch;
- + Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (có chứng thực);
- + 02 bản sao bảng điểm bậc đại học (có chứng thực);
- + 04 ảnh 4x6cm, chụp trong vòng 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

### 3.7.3 Môn thi, môn xét tuyển theo từng ngành đào tạo:

Stt	Tên ngành (mã ngành)	Tổ chức thi		Xét học bạ			Xét kết quả học tập Văn bằng thứ nhất	
		Môn thi	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
01	Quản trị kinh doanh (7340101)		10	- Toán, Vật lý, hoá học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10	Xét kết quả học tập toàn khóa học ở chương trình học đại học của Văn bằng	10	10
02	Kế toán (7340301)	Toán cao cấp, Tiếng Anh	10	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10		10	10
03	Tài chính Ngân hàng (7340201)		10		10		10	

04	Dược học (7720201)	Hóa hữu cơ, Sinh học di truyền	20	Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn	30	thứ nhất	50
05	Ngôn ngữ Anh (7220201)	Nói, Viết	20	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Lịch sử - Toán, Tiếng Anh, Địa lý Toán, Tiếng Anh, GDCD	30		30
Tổng			70		90		110

### 3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT và xét dựa vào kết quả học tập ở văn bằng 1: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.
- Thí sinh đăng ký hình thức thi tuyển sẽ được nhà trường ôn thi các môn tương ứng theo ngành dự tuyển, tổng lệ phí ôn thi và thi tuyển: 800.000 đồng/hồ sơ.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

#### 3.9.1. Học phí đào tạo văn bằng 02 các ngành:

Số thứ tự	Ngành học	Mức học phí/01 tín chỉ	Số tín chỉ toàn khóa học
1	Dược học	1.330.000	102
2	Ngôn ngữ Anh	468.000	89
3	Quản trị kinh doanh	468.000	69
4	Kế toán	468.000	65
5	Tài chính Ngân hàng	468.000	65

#### 3.9.2. Lộ Trình tăng học phí:

Mức tăng học phí hàng năm dự kiến không quá 5% so với năm trước đó.

#### 3.10. Các nội dung khác (không trái quy định):

Học phí giảm trừ

- Giảm 50% học phí đối với con liệt sĩ.
- Giảm 30% mức học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4.
- Giảm 10% mức học phí đối với con thương binh loại 3/4.

- Giảm 30% mức học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có sổ hộ nghèo.

- Giảm 20% học phí cho mỗi sinh viên đối với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/chị em ruột cùng đang học tập tại Trường.

- Giảm 20% mức học phí đối với con người dân tộc thiểu số có sổ hộ nghèo.

Ngoài chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường, sinh viên còn được miễn giảm học phí tại địa phương từ NSNN theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016. (Tại khoản 2 Điều 4 quy định: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có); Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).

## PHẦN 4: TUYỂN SINH LIÊN THÔNG

### 4.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành. Người học đã tốt nghiệp cao đẳng.

### 4.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên cả nước.

### 4.3. Phương thức tuyển sinh:

- Thi tuyển

- Xét tuyển: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2020 để xét tuyển liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học chính quy (khoản 2 Điều 6 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg).

### 4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
				Chính quy	VLVH				
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	30		3115	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình XD	30		3115	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
3	Trình độ đại học	7720201	Dược học	40		95	12/03/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
4	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh	30		3115	17/06/2007	Bộ Giáo dục và	

			doanh					Đào tạo	
5	Trình độ đại học	7720301	Điều dưỡng	30		95	12/03/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

#### **4.5. Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:**

##### **4.5.1. Liên thông trình độ từ trung cấp lên trình độ đại học:**

###### **- Đối tượng tuyển sinh:**

Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

- **Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:** Thí sinh có tham gia kỳ thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và phải đạt các tiêu chí sau: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT. Riêng đối với ngành Dược học và Điều dưỡng, thí sinh phải đạt thêm các điều kiện sau:

+ **Ngành Dược học:** Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

+ **Điều dưỡng:** Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại khá trở lên (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

###### **- Điểm xét tuyển:**

Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển, thang điểm 10, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

###### **- Nguồn đảm bảo chất lượng:**

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4.5.2. Liên thông trình độ cao đẳng lên trình độ đại học**

##### **Đối tượng tuyển sinh:**

Người học đã tốt nghiệp cao đẳng.

**a. Tổ chức thi tuyển:** Thí sinh đăng ký dự thi các môn Cơ bản, Cơ sở ngành và Chuyên ngành tương ứng với từng ngành đào tạo.

- **Điều kiện dự thi:** Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học đăng ký dự thi phải có thêm Chứng chỉ hành nghề (điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg) và phải đạt thêm một số các tiêu chí khác, cụ thể như sau:

+ **Ngành Dược:** Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại giỏi; hoặc trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

+ **Ngành Điều dưỡng:** Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại khá trở lên (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

##### **- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:**

Thí sinh có tổng điểm thi 03 môn tính theo thang điểm 10, không nhân hệ số (Môn cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành) đạt tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường và không có môn nào bị 0 (không) điểm. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng mỗi môn thi phải đạt tối thiểu 05 (năm) điểm (điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg).

##### **b. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020:**

- **Điều kiện để tham gia xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành có tham gia kỳ thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học phải đạt thêm một số các tiêu chí khác, cụ thể như sau:

**+ Ngành Dược:**

Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại giỏi; hoặc trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

**+ Ngành Điều dưỡng:**

Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại khá trở lên (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

**- Điểm xét tuyển:**

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

**4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.**

**4.6.1. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp lên đại học:**

**a. Thông tin mã trường, ngành tuyển, mã ngành, môn xét tuyển.**

**- Mã trường DTD**

Số thứ tự	Ngành (mã ngành)	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
01	Dược học (7720201)	- Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn	30

02	<b>Điều dưỡng</b> (7720301)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán, Sinh học, Vật lý</li> <li>- Toán, Sinh học, Hóa học</li> <li>- Toán, Sinh học, Tiếng anh</li> <li>- Toán, Sinh học, Ngữ văn</li> </ul>	30
----	--------------------------------	---	----

**b. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ trong xét tuyển:**

- Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trung tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Nếu các thí sinh có điểm xét tuyển bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (Môn Toán) lớn hơn.
- + Ưu tiên 2: Thí sinh có tổng điểm thi của 02 môn còn lại lớn hơn.
- + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm tích lũy toàn khóa học ở bậc trung cấp lớn hơn.

#### 4.6.2. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học

**a. Thông tin mã trường, tên ngành, mã ngành, nhóm môn thi tuyển, xét tuyển:**

Số thứ tự	Tên ngành (mã ngành)	Tổ chức thi riêng		Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT	
		Môn thi	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
01	Quản trị kinh doanh (7340101)		20	- Toán, Vật lý, hóa học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10
	Kế toán (7340301)		20	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10

03	Dược học (7720201)	Cơ bản, Cơ sở ngành, chuyên ngành	30	-Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn	10
04	Điều dưỡng (7720301)			- Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn	
05	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (7510102)			- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Sinh học	
<b>Tổng chỉ tiêu</b>			<b>110</b>		<b>50</b>

**b. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ trong xét tuyển:**

**- Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức tổ chức thi tuyển sinh:**

Nếu các thí sinh xét tuyển có tổng điểm xét tuyển bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm thi môn chuyên ngành lớn hơn.
- + Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn cơ sở ngành lớn hơn.
- + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm môn cơ bản lớn hơn.

**- Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT:**

- + Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham

gia xét tuyển có điểm trúng tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

+ Điều kiện phụ trong phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Nếu các thí sinh xét tuyển có tổng điểm của 03 môn thuộc nhóm môn tham gia xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- \* Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (Môn Toán) lớn hơn.
- \* Ưu tiên 2: Thí sinh có tổng điểm thi của 02 môn còn lại lớn hơn.
- \* Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm tích lũy toàn khóa học ở bậc cao đẳng lớn hơn.

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo.

#### **4.7.1. Thời gian xét tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học:**

- Đợt 01: 20/8/2020.
- Đợt 02: 10/9/2020.
- Đợt 03: 30/9/2020.

#### **4.7.2. Thời xét tuyển/thi tuyển liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học**

##### **- Thời gian tổ chức thi tuyển:**

- + Đợt 01: 01/4/2020
- + Đợt 02: 01/9/2020
- + Đợt 03: 01/12/2020

##### **- Thời gian xét tuyển:**

- + Đợt 01: từ 20/8/2020.
- + Đợt 02: từ 10/9/2020.
- + đợt 03: từ 10/10/2020 đến hết 31/10/2020.

#### **4.7.3. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:**

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ dự tuyển trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Khoa Đào tạo Thường xuyên - Trường ĐH Tây Đô, số 68 Trần Chiên, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292 3831891; Website: <http://csd.tdu.edu.vn/>

- Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- + Sơ yếu lý lịch (theo mẫu);

- + Bản sao bằng tốt nghiệp cao đẳng(có chứng thực);
- + Bản sao bảng điểm cao đẳng (có chứng thực);
- + Bản sao chứng chỉ hành nghề nếu dự thi khối ngành sức khỏe (có chứng thực)
- + 04 hình 4x6 mới chụp không quá 6 tháng.

(Thí sinh có thể tải về các biểu mẫu theo địa chỉ: <http://csd.tdu.edu.vn/> )

#### **4.7.5. Thông tin ngành xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển:**

- **Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học:**

Số thứ tự	Ngành (mã ngành)	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
01	<b>Dược học (7720201)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán, Hóa học, Vật lý</li> <li>- Toán, Hóa học, Sinh học</li> <li>- Toán, Hóa học, Tiếng Anh</li> <li>- Toán, Hóa học, Ngữ văn</li> </ul>	30
02	<b>Điều dưỡng (7720301)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán, Sinh học, Vật lý</li> <li>- Toán, Sinh học, Hóa học</li> <li>- Toán, Sinh học, Tiếng anh</li> <li>- Toán, Sinh học, Ngữ văn</li> </ul>	30

- **Tuyển sinh từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:**

Số thứ tự	Tên ngành (mã ngành)	Tổ chức thi riêng		Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT	
		Môn thi	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
01	Quản trị kinh doanh (7340101)		20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán, Vật lý, hoá học.</li> <li>- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.</li> </ul>	10
02	Kế toán (7340301)	Cơ bản, Cơ sở ngành, chuyên ngành	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.</li> <li>- Toán, Ngữ văn, Địa lý</li> </ul>	10
03	Dược học (7720201)		30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán, Hóa học, Vật lý</li> <li>- Toán, Hóa học, Sinh học</li> <li>- Toán, Hóa học, Tiếng Anh</li> </ul>	10

			- Toán, Hóa học, Ngữ văn	
04	Điều dưỡng (7720301)	20	- Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn	10
05	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (7510102)	20	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Sinh học	10
Tổng chỉ tiêu		110		50

#### 4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học (dựa và kết quả thi tốt nghiệp THPT): 30.000 đồng/01 hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển liên thông từ cao đẳng lên đại học (dựa và kết quả thi tốt nghiệp THPT): 30.000 đồng/01 hồ sơ.
- Lệ phí thi, ôn thi liên thông từ cao đẳng lên đại học:
  - + Ngành Dược học: 1.000.000 đồng/01 hồ sơ.
  - + Các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Điều dưỡng, Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng: 800.000 đồng/01 hồ sơ.

#### 4.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

##### 4.9.1. Học phí các ngành đào tạo từ trung cấp lên đại học:

Sđt	Ngành học	Mức học phí/01 tín chỉ	Số tín chỉ toàn khóa (dự kiến)
1	Dược học	1.390.000đ	128
2	Điều dưỡng	827.000đ	104

##### 4.9.2. Học phí các ngành đào tạo cao đẳng cấp lên đại học:

<b>Stt</b>	<b>Ngành học</b>	<b>Mức học phí/01 tín chi (đồng)</b>	<b>Số tín chỉ toàn khóa (dự kiến)</b>
1	Dược học	1.390.000	128
2	Điều dưỡng	827.000	104
3	Quản trị Kinh doanh	468.000	50
4	Kế toán	468.000	50
5	Công nghệ KT CT Xây dựng	544.000	40

#### **4.9.3. Lộ trình tăng học phí:**

Học phí hàng năm dự kiến tăng không quá 5% so với năm trước đó.

#### **4.10. Các nội dung khác (không trái quy định):**

Học phí giảm trừ

- Giảm 50% học phí đối với con liệt sĩ.
- Giảm 30% mức học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4.
- Giảm 10% mức học phí đối với con thương binh loại 3/4.
- Giảm 30% mức học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có sổ hộ nghèo.

- Giảm 20% học phí cho mỗi sinh viên đối với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/chị em ruột cùng đang học tập tại Trường.
- Giảm 20% mức học phí đối với con người dân tộc thiểu số có sổ hộ nghèo.

Ngoài chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường, sinh viên còn được miễn giảm học phí tại địa phương từ NSNN theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016. (Tại khoản 2 Điều 4 quy định: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có); Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh

hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).

